Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk
Ngày ký: 12-02-2026 09:50:28 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 41 + 42 **Ngày 10 tháng 02 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27-01-2026	Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu, phân công, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp nằm trong phạm vi đô thị trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.	2
28-01-2026	Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	10
28-01-2026	Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk.	28

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 27 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu, phân công, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp nằm trong phạm vi đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2010/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 249/TTr-SXD ngày 17 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về quản lý và quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu, phân công, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp nằm trong phạm vi đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu, phân công, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp nằm trong phạm vi đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 02 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu, phân công, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp nằm trong phạm vi đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định về quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu, phân công, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp nằm trong phạm vi đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Quy định này không áp dụng đối với cơ sở dữ liệu công trình ngầm phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã); các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khi tham gia các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Các hành vi nghiêm cấm

1. Chiếm đoạt, làm hỏng, cố ý làm mất thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

2. Làm giả, sửa chữa, làm sai lệch nội dung thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

3. Mua bán, chuyển giao, hủy trái phép thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

4. Sử dụng thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Lợi dụng việc cung cấp thông tin, dữ liệu để sách nhiễu, trục lợi, phát tán các thông tin, dữ liệu trái với quy định của pháp luật.

6. Những hành vi vi phạm pháp luật khác.

Chương II
QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị

1. Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khoa học, khách quan và kế thừa.

2. Tập hợp, quản lý được đầy đủ các thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

3. Lưu trữ, bảo quản đáp ứng yêu cầu sử dụng lâu dài, thuận tiện.

4. Tổ chức có hệ thống phục vụ thuận tiện khai thác và sử dụng, phát huy hiệu quả, tiết kiệm chung cho xã hội.

5. Được công bố công khai và được quyền tiếp cận theo quy định của Luật tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 trừ các thông tin, dữ liệu thuộc về bí mật nhà nước.

6. Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

7. Sử dụng đúng mục đích, phải trích dẫn nguồn và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ.

8. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị

1. Tuân thủ các nguyên tắc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu hạ tầng ngầm đô thị quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Không được chuyển dữ liệu cho bên thứ ba sử dụng, trừ trường hợp được thỏa thuận trong hợp đồng với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu.

3. Không được làm sai lệch dữ liệu đã được cung cấp để sử dụng.

4. Trả kinh phí khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu theo quy định.

5. Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

6. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về những sai sót thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

7. Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của mình.

8. Được bồi thường theo quy định của pháp luật khi bên cung cấp thông tin, dữ liệu cung cấp thông tin, dữ liệu không chính xác gây thiệt hại cho mình.

Điều 5. Hình thức, thủ tục khai thác và sử dụng dữ liệu công trình ngầm đô thị

1. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu công trình ngầm đô thị thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Khai thác và sử dụng dữ liệu công trình ngầm đô thị trên mạng Internet, Cổng thông tin điện tử của tỉnh;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị cung cấp dữ liệu công trình ngầm đô thị.

2. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu theo hình thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định sau:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng dữ liệu gửi văn bản yêu cầu cung cấp dữ liệu công trình ngầm đô thị cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu theo phân công, phân cấp tại Điều 8 Quy định này;

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu hợp lệ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị thực hiện việc cung cấp dữ liệu cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Thời hạn cung cấp dữ liệu do các bên thỏa thuận. Trường hợp từ chối cung cấp dữ liệu thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 6. Kinh phí quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị

1. Kinh phí quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được cân đối, bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

2. Chi phí cung cấp tài liệu, dữ liệu về công trình ngầm đô thị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 46/2018/TT-BTC quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13.

Chương III
PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ CUNG CẤP DỮ LIỆU VỀ CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng công trình ngầm đô thị; quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý thông tin chung về dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn toàn tỉnh; lưu trữ và cung cấp dữ liệu công trình ngầm đô

thị thuộc cấp tỉnh quản lý, trừ các công trình thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk quy định tại khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9 của Quy định này.

3. Lập kế hoạch và tổng hợp kế hoạch hàng năm về thu thập, điều tra, khảo sát dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh để xây dựng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

4. Cập nhật biến động dữ liệu các công trình ngầm trong đô thị do Sở Xây dựng thẩm định, cấp phép xây dựng theo ủy quyền; cung cấp dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc cấp tỉnh quản lý cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Đăng tải công khai cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng và Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk theo quy định hiện hành.

6. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

7. Tổ chức lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc cấp tỉnh quản lý.

8. Chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành phần mềm ứng dụng GIS về hạ tầng kỹ thuật ngầm đô thị của tỉnh nhằm phục vụ lưu trữ, trao đổi, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu công trình ngầm đô thị trên môi trường điện tử với các cơ quan, đơn vị và địa phương theo quy định.

9. Thông báo với chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm trong phạm vi quản lý của ngành đã được phân công theo Quy định này về thời hạn phải cung cấp (nộp) hồ sơ lưu trữ cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

10. Tổng hợp, báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh về Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

Điều 8. Trách nhiệm của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk

1. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Phú Yên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, lưu trữ và cung cấp thông tin về dữ liệu công trình ngầm trong phạm vi các khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

2. Lập kế hoạch hàng năm về thu thập, điều tra, khảo sát dữ liệu công trình ngầm trong phạm vi các Khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Quản lý, lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm trong phạm vi các khu công nghiệp; cung cấp dữ liệu công trình ngầm cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý và cung cấp cơ sở dữ liệu về công trình ngầm trong phạm vi các khu công nghiệp.

5. Tổ chức lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

6. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trong phạm vi các khu công nghiệp về Sở Xây dựng theo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, lưu trữ và cung cấp thông tin về dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc địa bàn mình quản lý (trừ cơ sở dữ liệu công trình ngầm quy định tại khoản 2 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 của Quy định này).

2. Lập kế hoạch hàng năm về thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình ngầm theo phân cấp trên địa bàn quản lý (trừ các Khu công nghiệp) để xây dựng cơ sở dữ liệu, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Rà soát, cập nhật dữ liệu công trình ngầm đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý và các dự án, công trình ngầm trong đô thị do Ủy ban nhân dân cấp xã đầu tư, thẩm định, cấp phép theo phân cấp.

4. Quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn quản lý (trừ các Khu công nghiệp); cung cấp dữ liệu công trình ngầm cho các tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn quản lý.

6. Tổ chức lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật về lưu trữ; cung cấp dữ liệu công trình ngầm cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

7. Đảm bảo kinh phí quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc trách nhiệm quản lý (trừ các khu công nghiệp).

8. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn do mình quản lý về Sở Xây dựng theo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 10. Trách nhiệm của chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm đô thị

1. Lưu trữ các hồ sơ, tài liệu về công trình ngầm đang sở hữu theo quy định.

2. Cung cấp 01 bộ dữ liệu công trình ngầm đang sở hữu theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 2 Thông tư số11/2010/TT-BXD cho cơ quan quản

lý về cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo phân công, phân cấp tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Quy định này trong vòng 90 ngày kể từ ngày công trình được đưa vào sử dụng, để triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về công trình xây dựng ngầm đô thị; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các dữ liệu do mình cung cấp.

3. Cập nhật biến động dữ liệu các công trình ngầm trong đô thị do mình đầu tư, đã được cấp phép xây dựng.

4. Trường hợp Chủ sở hữu công trình ngầm không cung cấp dữ liệu cho cơ quan quản lý theo phân công, phân cấp, nếu trong quá trình quy hoạch, xây dựng đô thị gây ảnh hưởng công trình ngầm thì chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả, thiệt hại do việc không cung cấp dữ liệu gây ra.

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình các Sở, ban, ngành cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nhiệm vụ có liên quan trong công tác quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Xử lý vi phạm

Các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài vi phạm nội dung của Quy định này và các quy định khác có liên quan, tùy theo mức độ, tính chất vi phạm sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến cơ sở dữ liệu công trình ngầm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 28 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0488/TTr-SNNMT ngày 16/12/2025 và Báo cáo số 03/BC-SNNMT ngày 06/01/2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk; Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định trách nhiệm phối hợp trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 6 Điều 13 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 226/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

2. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường;

2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các phường, Phòng Kinh tế các xã (sau đây gọi là Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã).

3. Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

5. Thuế tỉnh, Thuế cơ sở thuộc Thuế tỉnh (sau đây gọi chung là Cơ quan Thuế).

6. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (sau đây gọi chung là Bộ phận Một cửa).

7. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất.

8. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm thực hiện đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, thông suốt, công khai, minh bạch, đúng quy định pháp luật và Quy chế này.

2. Xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; nội dung, thời hạn, cách thức thực hiện; chế độ thông tin, báo cáo.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế tổ chức hoạt động của từng cơ quan, đơn vị.

4. Các bên liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị chủ động phối hợp, bảo đảm thực hiện thống nhất đúng theo trình tự, thủ tục, thời gian thực hiện theo các quy định hiện hành, đồng thời bàn bạc giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp giải quyết công việc liên quan. Trường hợp vượt thẩm quyền hoặc có nhiều ý kiến khác nhau, không thống nhất được cách giải quyết thì cơ quan chủ trì thống nhất với các cơ quan, đơn vị liên quan về nội dung, quan điểm và đề xuất phương án giải quyết báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp thực hiện đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận); đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Phối hợp thực hiện đo đạc, cập nhật, chỉnh lý bản đồ địa chính.

3. Phối hợp thực hiện lập, chỉnh lý hồ sơ địa chính; cập nhật, đồng bộ hóa, khai thác dữ liệu đất đai; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin đất đai và cung cấp thông tin.

4. Phối hợp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 5. Phương thức, trình tự phối hợp và thời gian thực hiện

1. Trao đổi, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

a) Cơ quan chủ trì có văn bản đề nghị gửi đến các cơ quan phối hợp, cơ quan phối hợp trả lời theo thời gian đã được quy định tại các văn bản hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính, trường hợp thời gian chưa được quy định thì trong văn bản có thời hạn được ấn định để cơ quan phối hợp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan chủ trì;

b) Cơ quan phối hợp chịu trách nhiệm về các thông tin đã cung cấp. Trường hợp đã quá thời gian quy định mà cơ quan phối hợp chưa cung cấp thông tin theo đề nghị của cơ quan chủ trì thì phải nêu rõ lý do bằng văn bản và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và quy định pháp luật.

2. Tổ chức họp lấy ý kiến hoặc phối hợp kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết.

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan và gửi cho các cơ quan, đơn vị phối hợp trước thời gian tổ chức cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa ít nhất 01 ngày làm việc. Có giấy mời họp hoặc kiểm tra thực địa, trong đó xác định thành phần tham dự, thời gian, địa điểm, nội dung cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa. Trường hợp tổ chức họp hoặc kiểm tra thực địa đột xuất, chưa chuẩn bị được tài liệu, nội dung thì cơ quan, đơn vị chủ trì phải nêu rõ lý do;

b) Cơ quan, đơn vị phối hợp có trách nhiệm cử người tham gia đúng thành phần theo văn bản mời; việc từ chối tham gia phải thông báo nêu rõ lý do bằng văn bản gửi cho cơ quan, đơn vị chủ trì biết. Người tham gia phải chịu trách nhiệm về ý kiến phát biểu tại cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa. Ý kiến của người được cử tham gia là ý kiến của cơ quan, đơn vị phối hợp và được ghi nhận bằng biên bản. Biên bản làm việc hoặc biên bản kiểm tra thực địa là một trong những cơ sở để cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết hồ sơ theo quy định. Người được cử tham gia phải thực hiện theo nhiệm vụ phối hợp được phân công, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và báo cáo kết quả thực hiện với lãnh đạo cơ quan, đơn vị. Trường hợp có ý kiến khác với ý kiến của người tham gia phối hợp, cơ quan, đơn vị phối hợp phải có văn bản phản hồi ngay về cơ quan, đơn vị chủ trì trong thời gian 01 ngày làm việc sau buổi làm việc;

c) Cơ quan, đơn vị chủ trì có trách nhiệm tổng hợp đầy đủ nội dung cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa bằng văn bản. Kết thúc cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa, các thành viên tham gia có trách nhiệm ký vào biên bản để xác nhận ý kiến của mình.

3. Khảo sát, điều tra thực địa.

4. Trao đổi thông tin bằng hình thức điện tử.

5. Các phương thức phối hợp khác.

6. Thời gian lấy ý kiến, trả lời được thực hiện trong thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định. Trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thời gian.

7. Trình tự phối hợp và thời gian thực hiện phải bảo đảm theo quy định, tuân thủ nghiêm quy trình nội bộ, quy trình nội bộ liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy định về trình tự thực hiện thủ tục hành chính của các cơ quan khác có liên quan.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

PHỐI HỢP THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN; ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 6. Bộ phận Một cửa

Bộ phận Một cửa thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 035/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 ban hành Quy chế tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết, thời gian thực hiện đồng thời nhiều thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; chuyển hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để giải quyết thủ tục hành chính theo thẩm quyền quy định.

Điều 7. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chỉ đạo các phòng chuyên môn, chi cục phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai trong việc tham mưu giải quyết, giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận.

2. Chuyển hồ sơ hoặc chỉ đạo phòng chuyên môn, chi cục chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

3. Cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thẩm quyền hoặc đối với trường hợp được ủy quyền.

4. Thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đính chính Giấy chứng nhận đã cấp hoặc trường hợp cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận; chuyển quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

5. Tổ chức kiểm tra việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn tỉnh.

6. Chỉ đạo thực hiện việc lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

Điều 8. Văn phòng đăng ký đất đai

1. Chịu trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, xác nhận thay đổi, cấp Giấy chứng nhận theo thẩm quyền.

2. Lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai đối với trường hợp đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được giao đất để quản lý; tiếp nhận hồ sơ, Giấy chứng nhận, bản sao Giấy chứng nhận, quyết định thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất và các quyết định khác có liên quan chuyển đến để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

3. Gửi văn bản, hồ sơ (nếu có) đến các cơ quan, đơn vị có liên quan trong trường hợp phải lấy ý kiến trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

4. Phối hợp với Cơ quan Thuế để chuyển thông tin địa chính đầy đủ, chính xác, kịp thời đối với các trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Thuế về việc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong hợp đồng thuê đất đối với trường hợp người sử dụng đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm mà bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê.

5. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc niêm yết công khai thông báo, thông tin đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận đã cấp hoặc trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định hoặc trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đã cấp do bị mất.

6. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc kiểm tra thực địa đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đã cấp.

7. Chuyển hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đến cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

8. Tổng hợp, báo cáo, thống kê hằng năm về hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm và gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 9. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được quy định tại Điều 8 của Quy chế này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền được giao theo quy định.

2. Gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để tổ chức thực hiện các công việc quy định đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

Điều 10. Cơ quan Thuế

1. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ, xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận hoặc thông tin về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính bảo đảm đúng thời hạn quy định.

2. Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đúng trình tự, phương thức trao đổi thông tin trong việc xác định

nghĩa vụ tài chính về đất đai mà người sử dụng đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra trong việc thực hiện đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn.

2. Chỉ đạo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã và các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp chặt chẽ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính có liên quan theo đúng quy định.

3. Chuyển hồ sơ hoặc hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc để lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

4. Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc thực hiện niêm yết công khai thông báo, thông tin đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận đã cấp hoặc trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định hoặc trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đã cấp do bị mất, đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp, lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời gian niêm yết.

5. Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc kiểm tra thực địa đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đã cấp.

6. Thông báo cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp đính chính Giấy chứng nhận đã cấp hoặc trường hợp cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận; chuyển quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

7. Sau khi thực hiện các công việc theo quy định đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 151/2025/NĐ-CP thì chuyển hồ sơ kèm theo kết quả thực hiện bằng văn bản đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

8. Chuyển văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất kèm theo Giấy chứng

nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông; xác nhận bằng văn bản về tình trạng sạt lở tự nhiên đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên.

9. Có ý kiến bằng văn bản đối với trường hợp Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lấy ý kiến trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

10. Gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, xây dựng, văn bản về việc đã thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, làm cơ sở xem xét khi giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai.

Điều 12. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã

1. Phối hợp với các phòng chuyên môn, chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn.

2. Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc để chỉnh lý Giấy chứng nhận của bên chuyển quyền hoặc để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

3. Thông báo cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu đối với trường hợp xác định lại diện tích đất ở.

4. Cập nhật biến động đất đai đối với những trường hợp biến động thuộc thẩm quyền và phản ánh tình hình vi phạm trong quản lý, sử dụng đất vào hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 13. Các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Tư pháp

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất.

Chuyển hồ sơ (Giấy chứng nhận của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất kèm theo quyết định thu hồi đất, trích lục thửa đất thu hồi) đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để thực hiện các công việc theo quy định.

Mục 2
PHỐI HỢP THỰC HIỆN ĐO ĐẠC, CẬP NHẬT, CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 14. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì rà soát sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh để xác định và tổng hợp nhu cầu thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khu vực, phạm vi cần đo đạc lập bản đồ địa chính. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các hoạt động đo đạc lập bản đồ địa chính; quản lý, sử dụng sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính và thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ theo quy định.

2. Thực hiện việc kiểm tra, nghiệm thu và ký duyệt bản đồ địa chính sau khi các đơn vị được cấp phép thực hiện; kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, trừ trường hợp đo đạc phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.

3. Hằng năm, lập báo cáo định kỳ tình hình, kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính; quản lý, sử dụng, chỉnh lý biến động bản đồ địa chính tại địa phương về Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31 tháng 12.

4. Hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai nội dung và hoạt động đo đạc lập bản đồ địa chính; kiểm tra, giám sát các sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện theo quy định.

5. Tiếp nhận và theo dõi đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính và việc quản lý, sử dụng, biến động bản đồ địa chính tại địa phương.

Điều 15. Văn phòng đăng ký đất đai

1. Thực hiện việc cập nhật bản đồ địa chính vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính, trừ các trường hợp sau:

a) Thuộc thẩm quyền kiểm tra, ký duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trường hợp trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Thực hiện đo đạc, lập hoặc xác nhận sản phẩm đo đạc chỉnh lý do đơn vị đo đạc có Giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính thực hiện.

3. Quản lý, sử dụng tập trung, thống nhất và cập nhật, chỉnh lý biến động bản đồ địa chính, cập nhật bản đồ địa chính vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định; thông báo việc cập nhật, chỉnh lý biến động cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 16. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Thực hiện việc cập nhật bản đồ địa chính vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính, trừ các trường hợp sau:

a) Thuộc thẩm quyền kiểm tra, ký duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trường hợp trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Thực hiện đo đạc, lập hoặc xác nhận vào Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất do đơn vị đo đạc có Giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính thực hiện. Thực hiện đo đạc, xác nhận sản phẩm đo đạc chỉnh lý theo phân cấp quản lý hồ sơ địa chính.

3. Thường xuyên tiến hành việc kiểm tra, đối chiếu, thực hiện chỉnh lý biến động bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai và thông báo việc cập nhật, chỉnh lý biến động cho Ủy ban nhân dân cấp xã để tiếp tục triển khai các nhiệm vụ chuyên môn.

4. Trong trường hợp cần thiết, khi thực hiện đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính thì chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lập biên bản kiểm tra hiện trạng đối với các trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế so với số liệu ghi trên Giấy chứng nhận.

Điều 17. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổng hợp báo cáo, đề xuất với Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc đo đạc lập bản đồ địa chính và việc quản lý, sử dụng, chỉnh lý biến động, kiểm tra, xác nhận sản phẩm bản đồ địa chính tại địa phương.

2. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc thực hiện kiểm tra, giám sát việc đo đạc lập bản đồ địa chính và quản lý, sử dụng, chỉnh lý biến động bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện tại địa phương.

3. Thực hiện trách nhiệm theo phân cấp trong việc đo đạc lập bản đồ địa chính; quản lý, sử dụng, chỉnh lý biến động, kiểm tra nghiệm thu sản phẩm bản đồ địa chính tại địa phương.

4. Phối hợp, hỗ trợ đơn vị đo đạc và đơn vị giám sát, kiểm tra, nghiệm thu trong quá trình thực hiện theo thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc phương án nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính và việc quản lý, sử dụng, biến động bản đồ địa chính tại địa phương; quản lý, bảo vệ điểm địa chính trên địa bàn; ký xác nhận bản đồ địa chính, mảnh trích đo bản đồ địa chính theo quy định, trừ trường hợp mảnh trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của cấp xã thì do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã ký xác nhận.

5. Thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp thửa đất có biến động so với bản đồ địa chính hoặc có sai sót khi đo đạc bản đồ địa chính hoặc nơi chưa có bản đồ địa chính để thực

hiện trích đo bản đồ địa chính hoặc đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính cung cấp thông tin cho người sử dụng đất.

Điều 18. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã

1. Phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai rà soát sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn; xác định, tổng hợp nhu cầu thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo, đề xuất Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khu vực, phạm vi cần lập bản đồ địa chính.

2. Ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi đã được người sử dụng đất và đơn vị đo đạc ký xác nhận;

3. Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc đo đạc lập bản đồ địa chính, quản lý, sử dụng, chỉnh lý biến động, kiểm tra nghiệm thu sản phẩm bản đồ địa chính tại địa phương.

4. Chỉ đạo người dẫn đạc phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong công tác đo đạc, xác định ranh giới thửa đất, mốc giới thửa đất.

5. Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập biên bản kiểm tra hiện trạng đối với các trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế so với số liệu ghi trên Giấy chứng nhận.

Mục 3

PHỐI HỢP THỰC HIỆN LẬP, CHỈNH LÝ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẬP NHẬT, ĐỒNG BỘ HÓA, KHAI THÁC DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI; XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẤT ĐAI VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 19. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tại địa phương theo thẩm quyền.

2. Lập kế hoạch, chỉ đạo tổ chức việc thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trong phạm vi toàn tỉnh, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

3. Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin quốc gia đất đai trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn toàn tỉnh.

4. Chỉ đạo thực hiện cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

5. Chỉ đạo các phòng chuyên môn, chi cục, đơn vị trực thuộc thực hiện các nội dung sau:

a) Cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

b) Cung cấp hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (bản giấy và bản số) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai;

c) Cung cấp hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;

6. Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai quản lý, khai thác và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn toàn tỉnh.

7. Chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung sau:

a) Tiếp nhận, xử lý dữ liệu về nông nghiệp và môi trường; xây dựng, cập nhật, tích hợp, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu Nông nghiệp và Môi trường của địa phương.

b) Thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu nông nghiệp và môi trường cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

c) Bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu, thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin, quản lý rủi ro và các biện pháp phù hợp để đảm bảo an toàn thông tin cấp tỉnh.

d) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, kết nối, chia sẻ và sử dụng cơ sở dữ liệu Nông nghiệp và Môi trường ở địa phương.

đ) Xây dựng kế hoạch, nhu cầu về kỹ thuật, phần cứng, phần mềm, hệ thống đường truyền, lưu trữ, bảo mật thông tin, chia sẻ thông tin phục vụ cho hoạt động xây dựng, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai hằng năm.

8. Chủ trì việc bàn giao hồ sơ địa chính giữa đơn vị tư vấn xây dựng hồ sơ địa chính với Văn phòng đăng ký đất đai; giữa các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong trường hợp có điều chuyển, sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính.

Điều 20. Sở Xây dựng

Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với các quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Điều 21. Văn phòng đăng ký đất đai

1. Chịu trách nhiệm quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.

2. Cung cấp hồ sơ, bản đồ, thông tin, số liệu đất đai, tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân theo phân cấp quản lý hồ sơ địa chính theo quy định.

3. Thường xuyên lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính; đồng bộ hóa cơ sở dữ liệu đất đai.

4. Cập nhật, chỉnh lý, đồng bộ hóa, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai, cung cấp thông tin đất đai cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện thu phí và lệ phí trong việc cung cấp thông tin đất đai cho người sử dụng đất theo quy định.

6. Dự kiến nhu cầu, xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động cơ sở dữ liệu đất đai hằng năm.

7. Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, vận hành, khai thác và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai đối với Chi cục Quản lý đất đai, các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

8. Chủ trì việc bàn giao hồ sơ địa chính cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc giữa các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; bàn giao bản sao hồ sơ địa chính giữa Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với Ủy ban nhân dân cấp xã; bàn giao hồ sơ địa chính giữa các đơn vị hành chính cấp xã do điều chuyển, sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính.

Điều 22. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Cung cấp hồ sơ, bản đồ, thông tin, số liệu đất đai, tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân theo phân cấp quản lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Thường xuyên cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai trên cơ sở hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và các tài liệu, hồ sơ được tiếp nhận từ cơ quan có thẩm quyền.

3. Thực hiện thu phí và lệ phí trong việc cung cấp thông tin đất đai cho người sử dụng đất theo quy định.

Điều 23. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chỉ đạo Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc thực hiện cập nhật, chỉnh lý vào hồ sơ địa chính lưu trữ tại địa phương do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai gửi đến để quản lý, sử dụng.

2. Chuyển hồ sơ hoặc hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc để lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

3. Cung cấp thông tin tình hình biến động đất đai, thông tin tranh chấp đất đai trên địa bàn cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, kiểm tra, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, theo dõi, chỉnh lý hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai.

4. Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Uỷ ban nhân dân cấp xã, cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Điều 24. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã

1. Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin đất đai.

2. Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc để chỉnh lý Giấy chứng nhận của bên chuyển quyền hoặc để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

3. Quản lý, sử dụng thông tin từ hồ sơ địa chính phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương và theo yêu cầu của công dân, cập nhật biến động đất đai đối với những trường hợp biến động thuộc thẩm quyền và phản ánh tình hình vi phạm trong quản lý, sử dụng đất vào hồ sơ địa chính quy định tại khoản 4 Điều 130 Luật Đất đai.

Mục 4
PHỐI HỢP THỰC HIỆN THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 25. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh; phối hợp thực hiện thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, an ninh; tham mưu xây dựng, ban hành văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh; kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn giải quyết khó khăn, vướng mắc, chỉ đạo thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai ở các cấp.

2. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật để thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai bảo đảm yêu cầu chất lượng và thời gian theo quy định.

4. Tiếp nhận kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai (nếu có);

c) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương xác định, tổng hợp; rà soát, đề nghị thống nhất số liệu sai khác (nếu có).

5. Tự kiểm tra, nghiệm thu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và chịu trách nhiệm về kết quả thực khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; lập báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thống kê, kiểm kê đất đai.

Điều 26. Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và cấp xã rà soát, tổng hợp danh sách các trường hợp biến động về đất đai đã thực hiện xong thủ tục hành chính trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và được vận hành, sử dụng đồng bộ ở các cấp).

2. Cung cấp hồ sơ, tài liệu để phục vụ cho công tác kiểm kê đất đai chuyên đề; phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai của Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến.

3. Thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc trúng thầu là đơn vị tư vấn.

Điều 27. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện và phê duyệt thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã.

2. Phối hợp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai đất quốc phòng, an ninh khi được yêu cầu; kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn giải quyết khó khăn, vướng mắc, chỉ đạo thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn xã.

3. Tiếp nhận, rà soát danh sách các trường hợp biến động về đất đai trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến để thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và được vận hành, sử dụng đồng bộ ở các cấp).

4. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện, phê duyệt thống kê, kiểm kê đất đai; in sao và giao nộp kết quả thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Kiểm tra, giám sát Văn phòng đăng ký đất đai trong việc tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn bảo đảm các nội dung theo Quy chế này.

2. Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai phối hợp với các phòng chuyên môn, chi cục thuộc Sở để thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai về chuyên môn, nghiệp vụ; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để xin ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan làm cơ sở để hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao theo quy định.

4. Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai phối hợp với Cơ quan Thuế trong việc luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

Điều 29. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

1. Chỉ đạo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Phối hợp với các phòng chuyên môn, chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

4. Phối hợp với Cơ quan Thuế trong việc luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

Điều 30. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ do Văn phòng đăng ký đất đai giao phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

2. Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hằng tháng, quý, sáu tháng, hằng năm hoặc báo cáo đột xuất theo chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ, yêu cầu của Văn phòng đăng ký đất đai.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

4. Phối hợp với Cơ quan Thuế trong việc luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

Điều 31. Trách nhiệm của Cơ quan Thuế

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chỉ đạo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương theo thẩm quyền; phát hiện và tham mưu xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai khi thi hành công vụ quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều 241 Luật Đất đai và phối hợp chặt chẽ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn.

2. Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc thỏa thuận vị trí xây dựng hoặc chuyển giao nhà làm việc không còn được sử dụng để bố trí nhà làm việc, kho lưu trữ cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai bảo đảm cho việc lưu trữ, bảo quản hồ sơ địa chính.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 28 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 01/2021/QH15;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND tỉnh về việc thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật ban hành Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 432/TTr-STC ngày 30 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2026.

2. Bãi bỏ mục 1 Phụ lục I và Phụ lục II Đề cương báo cáo về tình hình kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thống kê tỉnh Đắk Lắk; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định việc phối hợp trao đổi, cung cấp các thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk và chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan chuyên môn và các cơ quan tương đương thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi tắt là sở, ban, ngành);

b) Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh;

c) UBND các xã, phường (sau đây gọi tắt là địa phương);

d) Thống kê tỉnh, Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 11, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Báo và Phát thanh truyền hình Đắk Lắk.

đ) Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo tính chủ động, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

2. Nội dung và biểu mẫu thông tin báo cáo phải đầy đủ, cụ thể, chính xác, kịp thời, trung thực, khách quan, thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Việc trao đổi, sử dụng thông tin phải kịp thời, đúng theo quy định tại Quy chế này và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

3. Các cơ quan, đơn vị phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc đảm bảo tính nhất quán, chính xác, kịp thời của các thông tin, số liệu báo cáo của

cơ quan, đơn vị mình phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thông tin, số liệu do các cơ quan, đơn vị cung cấp được sử dụng làm nguồn dữ liệu đầu vào cho ngành thống kê tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu phát triển kinh tế như: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), GRDP bình quân đầu người, tổng vốn đầu tư trên địa bàn, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng,… phải đảm bảo đầy đủ, sát tình hình thực tế để gửi cho Thống kê tỉnh, Sở Tài chính tổng hợp, xử lý thông tin, xây dựng, tham mưu báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh, phục vụ kịp thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo tỉnh và các Hội nghị của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình kinh tế - xã hội trong kỳ báo cáo và phương hướng, nhiệm vụ cho thời gian tiếp theo.

5. Trường hợp số liệu của các cơ quan, đơn vị và Thống kê tỉnh chưa có sự thống nhất, các đơn vị chủ động làm việc với Thống kê tỉnh để thống nhất số liệu, phương pháp tính toán; trường hợp vẫn không thống nhất được thì lấy theo số liệu do Thống kê tỉnh tính toán, cung cấp.

6. Đảm bảo việc tiếp cận, tổng hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh được thuận tiện và hiệu quả, đúng quy định của Quy chế này.

Chương II
NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 3. Nội dung phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk

Các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao và hệ thống biểu mẫu báo cáo kèm theo Quy chế này, định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và hàng năm báo cáo, cung cấp đầy đủ các chỉ tiêu, số liệu theo yêu cầu, gửi Sở Tài chính, Thống kê tỉnh để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh trong kỳ báo cáo, bao gồm phần số liệu và phần nội dung báo cáo, cụ thể:

1. Phần số liệu:

a) Báo cáo tháng: Phụ lục II.

b) Báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng: Phụ lục III, Phụ lục IV và Phụ lục V.

c) Báo cáo năm: Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V và Phụ lục VI.

Đối với Phụ lục V: đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Tài chính, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk; Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.

2. Phần nội dung báo cáo:

a) Tên báo cáo: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Phản ánh tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh theo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm (Đề cương báo cáo tại Phụ lục I), cụ thể:

Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch: Dựa trên số liệu kết quả thực hiện được cập nhật theo định kỳ tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm, các đơn vị phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh theo ngành, lĩnh vực đơn vị mình phụ trách; giải trình nguyên nhân, lý do dẫn đến sự tăng, giảm đột biến số liệu so với kế hoạch và so với cùng kỳ của báo cáo trước.

Đánh giá chung: Nêu những thuận lợi khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân chủ quan, khách quan trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong kỳ kế hoạch tiếp theo: Từ kết quả thực hiện, nguyên nhân đã phân tích ở phần trên, dự báo tình hình và đề ra các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện của ngành, lĩnh vực mình quản lý nhằm giải quyết các vướng mắc, khó khăn đã nêu trong các kỳ kế hoạch tiếp theo, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh (các nhiệm vụ, giải pháp phải được thể hiện cụ thể, gắn với chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị).

Nêu các đề xuất, kiến nghị (nếu có) đối với các cấp, các ngành trong công tác chỉ đạo, điều hành, hỗ trợ, phối hợp giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của đơn vị nhằm triển khai thực hiện đạt kế hoạch đề ra.

3. Các địa phương báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và hàng năm theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh đã được HĐND cùng cấp thông qua. Đối với phần số liệu báo cáo đầy đủ, thống nhất 08 chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội cấp xã theo Phụ lục VII.

Điều 4. Thời gian phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh

1. Báo cáo định kỳ của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

a) Báo cáo tháng: Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh về Sở Tài chính, Thống kê tỉnh chậm nhất vào ngày 15 hàng tháng để đơn vị tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 18 hàng tháng (Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày đầu tháng và ước thực hiện hết tháng báo cáo).

b) Báo cáo quý I: Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh về Sở Tài chính, Thống kê tỉnh chậm nhất vào ngày 10 tháng cuối quý để đơn vị tổng hợp,

tổ chức họp các sở, ban, ngành (hoặc lấy ý kiến bằng văn bản) để thống nhất số liệu, nội dung báo cáo và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng cuối quý (Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày đầu tháng 01 và ước thực hiện hết tháng 03 của kỳ báo cáo).

c) Báo cáo 6 tháng: Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh về Sở Tài chính, Thống kê tỉnh chậm nhất vào ngày 10 tháng 6 của kỳ báo cáo để đơn vị tổng hợp, tổ chức họp các sở, ban, ngành (hoặc lấy ý kiến bằng văn bản) để thống nhất số liệu, nội dung báo cáo và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 6 của kỳ báo cáo (Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày đầu tháng 01 và ước thực hiện hết tháng 6 của kỳ báo cáo).

d) Báo cáo 9 tháng: Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh về Sở Tài chính, Thống kê tỉnh chậm nhất vào ngày 10 tháng 9 của kỳ báo cáo để đơn vị tổng hợp, tổ chức họp các sở, ban, ngành (hoặc lấy ý kiến bằng văn bản) để thống nhất số liệu, nội dung báo cáo và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 9 của kỳ báo cáo (Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày đầu tháng 01 và ước thực hiện hết tháng 9 của kỳ báo cáo).

đ) Báo cáo năm: Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh về Sở Tài chính, Thống kê tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng 10 của năm báo cáo để đơn vị tổng hợp, tổ chức họp các sở, ban, ngành (hoặc lấy ý kiến bằng văn bản) để thống nhất số liệu, nội dung báo cáo và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 25 tháng 10 của năm báo cáo (Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày đầu tháng 01 và ước thực hiện cả năm báo cáo).

Sau khi kết thúc năm báo cáo, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo số liệu thực hiện chính thức năm, gửi Sở Tài chính và Thống kê tỉnh chậm nhất vào ngày 05 tháng 02 của năm tiếp theo để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cập nhật, chuẩn số liệu đến 31/12 của năm báo cáo.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm chỉ đạo phòng ban chuyên môn gửi báo cáo tháng cho các đơn vị cấp tỉnh (đối với các đơn vị tổng hợp báo cáo ngành, lĩnh vực từ địa phương) chậm nhất vào ngày 12 hàng tháng; báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng chậm nhất vào ngày 08 của tháng cuối kỳ báo cáo; báo cáo năm chậm nhất vào ngày 15 tháng 10 của năm báo cáo để tổng hợp số liệu, báo cáo đánh giá kết quả của ngành, lĩnh vực. Các đơn vị cấp tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc theo lĩnh vực được giao quản lý.

3. Đối với báo cáo của ngành Thống kê phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh: Sau khi hoàn thành việc thu thập, xử lý, tổng hợp kết quả theo Phương án điều tra thống kê đã được Cục Thống kê ban hành, Thống kê tỉnh gửi kết quả, báo cáo về Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu báo cáo của tỉnh. Cụ thể như sau:

Ngày 22 hàng tháng: Khối lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển; Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển;

Ngày 22 của tháng cuối quý, ngày 22 tháng 6, ngày 22 tháng 9 và ngày 22 tháng 12 của năm báo cáo: Khối lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển; Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển; Vốn đầu tư thực hiện;

Ngày 26 của tháng báo cáo, ngày 26 của tháng cuối quý, ngày 26 tháng 6, ngày 26 tháng 9 và ngày 26 tháng 12 của năm báo cáo: Chỉ số giá tiêu dùng.

4. Báo cáo đột xuất

Ngoài báo cáo định kỳ đã được quy định thời hạn báo cáo tại Quy chế này, tùy theo yêu cầu cụ thể nhằm phục vụ kịp thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan Trung ương, các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phối hợp xây dựng các báo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh theo yêu cầu của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Đơn vị chủ trì, phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh

1. Sở Tài chính là đơn vị chủ trì tổng hợp, tham mưu xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

2. Thống kê tỉnh là đơn vị chủ trì tổng hợp, cung cấp, công bố thông tin thống kê kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan là đơn vị phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Tiếp nhận thông tin, báo cáo của các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan để tổng hợp, xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh, phục vụ yêu cầu chỉ đạo điều hành, quản lý nhà nước của các cấp theo quy định. Đồng thời, gửi báo cáo tổng hợp cho đơn vị phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh để nắm bắt, phục vụ yêu cầu công tác của đơn vị.

2. Đôn đốc các đơn vị trên địa bàn tỉnh cung cấp thông tin, báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của ngành, đơn vị mình quản lý, theo dõi đảm bảo nội dung, chất lượng và thời gian theo quy định của Quy chế này.

3. Chủ trì mời lãnh đạo Thống kê tỉnh, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan và lãnh đạo cấp phòng, công chức nghiệp vụ tham mưu công tác tổng hợp báo cáo kinh tế - xã hội của đơn vị để họp, phối hợp thống nhất số liệu khi phát hiện thông tin, số liệu giữa các đơn vị và Thống kê tỉnh chưa có sự thống nhất.

Điều 7. Trách nhiệm của Thống kê tỉnh

1. Đối với số liệu GRDP

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin, số liệu đầu vào phục vụ biên soạn số liệu GRDP bảo đảm đầy đủ, đúng quy định.

b) Tổng hợp đầy đủ số liệu đầu vào của tỉnh, tổ chức họp hoặc lấy ý kiến các sở, ban, ngành có liên quan để thống nhất số liệu (nếu còn đủ thời gian theo quy định) trước khi gửi Cục Thống kê và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Chủ động liên hệ Cục Thống kê để sớm cập nhật kết quả tính toán chỉ tiêu GRDP của tỉnh theo thời gian quy định tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

d) Báo cáo UBND tỉnh kết quả phân tích, đánh giá chỉ tiêu GRDP của tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài chính để cập nhật báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Đối với các chỉ tiêu báo cáo thuộc nhiệm vụ phối hợp của Thống kê tỉnh

a) Tiếp nhận thông tin, số liệu của các đơn vị để tính toán, tổng hợp, phân tích, gửi Sở Tài chính đối với các nội dung, chỉ tiêu báo cáo thuộc nhiệm vụ phối hợp của Thống kê tỉnh.

b) Tổng hợp, tính toán số liệu cho các đơn vị sử dụng số liệu đúng thời gian, đảm bảo nội dung, số liệu báo cáo, chịu trách nhiệm về tính thống nhất và chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo.

3. Chỉ đạo các Thống kê cơ sở sau khi tính toán, hoàn chỉnh số liệu theo Hệ thống chỉ tiêu cấp xã tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã gửi Thống kê tỉnh thì đồng thời gửi đến các phòng chuyên môn cấp xã làm cơ sở tổng hợp, báo cáo cho các đơn vị cấp tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan

1. Định kỳ gửi báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh cho đơn vị chủ trì đúng thời gian, đảm bảo nội dung, số liệu báo cáo, chịu trách nhiệm về tính thống nhất và chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo.

Đối với các cơ quan, đơn vị sử dụng số liệu do Thống kê tỉnh tính toán, cung cấp: Đề nghị các cơ quan, đơn vị chủ động phối hợp với Thống kê tỉnh tính toán, ước kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo để kịp thời xây dựng báo cáo phục vụ các Hội nghị của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh. Sau khi có thông tin, số liệu chính thức, kịp thời phối hợp với Thống kê tỉnh tổng hợp, phân tích, cập nhật nội dung báo cáo thuộc ngành, lĩnh vực quản lý và gửi cho Sở Tài chính để cập nhật báo cáo chung của tỉnh.

Đối với các cơ quan, đơn vị thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật chuyên ngành: Đề nghị các cơ quan, đơn vị chủ động ước tính kết quả thực hiện đối với các chỉ tiêu, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được giao phụ trách theo dõi trong kỳ báo cáo để kịp thời xây dựng báo cáo phục vụ các Hội nghị của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh. Sau khi có thông tin, số liệu chính thức, kịp thời cập nhật nội dung báo cáo thuộc ngành, lĩnh vực quản lý và gửi cho Sở Tài chính để cập nhật báo cáo chung của tỉnh.

2. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm báo cáo, trên cơ sở đề nghị của Thống kê tỉnh bằng văn bản, các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, số liệu thống kê và sản lượng các sản phẩm chủ yếu của ngành, đơn vị mình quản lý cho Thống kê tỉnh theo đúng thời gian và biểu mẫu của Cục Thống kê quy định để phục vụ biên soạn số liệu GRDP của tỉnh.

3. Các địa phương khi gửi số liệu báo cáo định kỳ về 08 chỉ tiêu kinh tế - xã hội cấp xã theo yêu cầu tại Phụ lục VII kèm theo Quy chế này và Hệ thống chỉ tiêu cấp xã tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg cho Sở Tài chính và Thống kê cơ sở thì đồng thời gửi số liệu cho Sở chuyên ngành để tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện theo ngành, lĩnh vực đảm bảo đồng bộ, thống nhất từ cơ sở đến cấp tỉnh.

Điều 9. Hình thức báo cáo

1. Đối với nội dung báo cáo thông thường: Gửi văn bản điện tử qua Hệ thống Quản lý văn bản hoặc bằng văn bản giấy; đồng thời nhập dữ liệu báo cáo thuyết minh và báo cáo số liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đắk Lắk (https://baocao.daklak.gov.vn/).

2. Đối với nội dung báo cáo mang bí mật nhà nước: Gửi văn bản qua đường công văn và gửi bằng các thiết bị chứa thông tin điện tử theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Trưởng Thống kê tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan phân công bộ phận thực hiện nhiệm vụ báo cáo, công chức làm đầu mối của đơn vị mình, gửi văn bản thông báo cho Sở Tài chính, Thống kê tỉnh để biết, thuận tiện trong công tác phối hợp và thông báo kịp thời khi có thay đổi nhân sự.

Nội dung, số liệu, thông tin, báo cáo trao đổi của công chức làm nhiệm vụ đầu mối báo cáo phải được thủ trưởng đơn vị đồng ý và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính hướng dẫn, tổ chức triển khai tới các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan việc thực hiện báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đắk Lắk.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài chính thường xuyên rà soát, cập nhật, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, sửa đổi Biểu mẫu kèm theo Quy chế (nếu cần thiết), đảm bảo phù hợp và đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành của các cấp trong thực tiễn.

2. Trong quá trình thực hiện các nội dung của Quy chế này, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo quy định./.

Phụ lục I

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh)

UBND TỈNH ĐẮK LẮK **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-…….	*……, ngày tháng năm 20…….*

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm)

Kính gửi: .....

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH TRONG KỲ BÁO CÁO

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu (đã được thông qua trong năm)

(Đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan và các địa phương căn cứ chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực phụ trách báo cáo).

2. Kết quả thực hiện trên các lĩnh vực

Đánh giá cụ thể những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân (có số liệu dẫn chứng cụ thể, so sánh với mục tiêu Kế hoạch đề ra và so sánh với cùng kỳ năm trước).

2.1. Lĩnh vực kinh tế

2.1.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn (Đơn vị báo cáo: Sở Nông nghiệp và Môi trường)

- Đánh giá chung về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn trong kỳ báo cáo (tình hình thực hiện, áp dụng các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, các Đề án trong lĩnh vực nông nghiệp).

- Đánh giá về tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế; kết quả chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp (đối với báo cáo năm).

a) Về trồng trọt

- Việc thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực trồng trọt: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng cơ giới hóa, công tác khuyến nông, tập quán canh tác,...

- Kết quả sản xuất cây trồng chủ lực của tỉnh: Diện tích, năng suất, sản lượng (theo từng vụ), cơ cấu giống. Tổng sản lượng lương thực có hạt.

- Kết quả phát triển từng loại cây trồng chính (cây hàng năm, cây lâu năm, cây ăn quả): Địa điểm thực hiện, diện tích trồng mới, diện tích hiện có, tình hình sinh trưởng phát triển…

- Kết quả xây dựng, phát triển các vùng sản xuất lương thực hàng hóa tập trung tại các cánh đồng lớn như: Địa điểm thực hiện, diện tích, năng suất, sản lượng; cơ cấu giống, chất lượng, thị trường tiêu thụ...

- Tình hình dịch bệnh và phòng chống dịch bệnh.

b) Về chăn nuôi

- Việc thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực chăn nuôi: Đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện việc phát triển chăn nuôi, công tác chuyển đổi phương thức chăn nuôi, việc liên kết trong sản xuất kinh doanh; kết quả phát triển chăn nuôi theo hướng tạo ra các sản phẩm đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của tỉnh.

- Số cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung, quy mô, hiệu quả hoạt động.

- Tổng đàn gia súc, tốc độ tăng trưởng đàn gia súc, sản lượng thịt hơi các loại,...

- Công tác kiểm soát dịch bệnh và phòng chống dịch bệnh.

c) Thủy sản:

- Đánh giá kết quả phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản; đánh giá kết quả thực hiện việc khai thác phát triển thủy sản có lợi thế.

- Kết quả theo dõi, quản lý tàu cá, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tình hình chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU),…

- Công tác quản lý lồng, bè nuôi trồng thuỷ sản.

d) Lâm nghiệp: Tổng diện tích rừng tự nhiên, trồng rừng mới theo Kế hoạch (ha)...; tỷ lệ che phủ rừng; sản lượng gỗ khai thác; công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; công tác quản lý, bảo vệ rừng, tình trạng vi phạm lâm luật....

đ) Về thuỷ lợi, phòng chống thiên tai và nước sạch vệ sinh môi trường.

e) Xây dựng nông thôn mới:

- Đánh giá kết quả thực hiện công tác xây dựng nông thôn mới; số xã mới đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu,... (so sánh với mục tiêu Kế hoạch đề ra). Kết quả huy động, lồng ghép các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn (Tổng vốn huy động, trong đó: vốn ngân sách Nhà nước, nhân dân đóng góp, huy động của các tổ chức…).

- Tình hình thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP.

g) Công tác giảm nghèo bền vững: Kết quả triển khai các nhiệm vụ về giảm nghèo bền vững: đánh giá kết quả, tỷ lệ giảm nghèo trong kỳ báo cáo; kết quả triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

2.1.2. Ngành công nghiệp (Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên)

- Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển công nghiệp; thực hiện các chính sách ưu đãi, thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp; tình hình phát triển các ngành công nghiệp, sản phẩm công nghiệp chủ yếu: Sở Công Thương.

- Tình hình đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp *(bao gồm: tình hình kêu gọi đầu tư, tiến độ thực hiện chỉ tiêu "Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường",...)*. Tổng số dự án đầu tư tại cụm công nghiệp đang hoạt động, số vốn đăng ký, diện tích đất, tỷ lệ lấp đầy, tình hình hoạt động của các dự án trong cụm công nghiệp, giải quyết việc làm cho lao động,...: Sở Công Thương.

- Tình hình hoạt động tại khu công nghiệp *(bao gồm: tình hình đầu tư hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp, tình hình đăng ký đầu tư tại các khu công nghiệp; tổng số dự án đầu tư tại khu công nghiệp, số vốn đăng ký; diện tích đất, tỷ lệ lấp đầy; tình hình hoạt động của các dự án, giải quyết việc làm cho lao động,...)*: Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên.

2.1.3 Ngành thương mại - dịch vụ

- Hoạt động thương mại (Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương): Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu về phát triển thương mại, dịch vụ; các hoạt động xúc tiến thương mại, các dịch vụ phục vụ sản xuất, thị trường tiêu thụ hàng nông sản, công tác hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng, tìm kiếm thị trường; các hoạt động quản lý thị trường.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng;

+ Kim ngạch xuất khẩu;

+ Kim ngạch nhập khẩu.

- Dịch vụ du lịch (Đơn vị báo cáo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch): Tổng lượt khách, tổng doanh thu. Tình hình quảng bá xúc tiến du lịch; tình hình thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, khai thác các điểm du lịch; phát triển các loại hình du lịch, nhất là du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng,...

- Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa (Đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh, Sở Xây dựng): Các chỉ tiêu về khối lượng vận chuyển, lưu lượng vận chuyển hành khách, hàng hóa.

- Dịch vụ thông tin và truyền thông (Đơn vị báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ): Kết quả phát triển dịch vụ bưu chính, viễn thông, internet.

- Về hoạt động ngân hàng (Đơn vị báo cáo: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 11): Tình hình triển khai thực các cơ chế chính sách liên quan đến lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng; phát triển các mạng lưới ngân hàng; tình hình thực hiện lãi suất. Kết quả huy động vốn và hoạt động đầu tư tín dụng; cho vay các lĩnh vực ưu tiên, chất lượng tín dụng; cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, thanh toán không dùng tiền mặt;…

2.1.4. Về đầu tư xây dựng

a) Về đầu tư công (Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính, Sở Xây dựng)

- Kết quả thực hiện trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, giải ngân vốn đầu tư công (bao gồm cả các chương trình mục tiêu quốc gia).

- Công tác quản lý, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa, thi công công trình các quốc lộ, tỉnh lộ. Tình hình thực hiện các công trình, dự án đầu tư xây dựng trọng điểm.

b) Về thu hút đầu tư ngoài ngân sách, đầu tư trực tiếp nước ngoài (Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính, Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh): Tình hình triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư, kết quả thu hút đầu tư (Tổng số dự án được cấp mới, điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư theo từng ngành, lĩnh vực, tổng số vốn đăng ký đầu tư,…).

2.1.5. Về thu - chi ngân sách (Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính, Thuế tỉnh Đắk Lắk)

Công tác chỉ đạo, đôn đốc thu ngân sách nhà nước, thu thuế trên địa bàn; tình hình thực hiện thu - chi ngân sách trên địa bàn tỉnh,... Trong đó lưu ý đánh giá về tình hình, tiến độ thực hiện thu tiền sử dụng đất, các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến công tác thu ngân sách nhà nước.

2.1.6. Về phát triển các thành phần kinh tế (Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính)

- Đánh giá về tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tình hình thực hiện các giải pháp, nội dung hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Kết quả phát triển doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (thành lập mới, giải thể, tạm ngừng kinh doanh, hoạt động trở lại,...).

- Công tác sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý.

- Tình hình phát triển hợp tác xã, kinh tế tập thể.

2.1.7. Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực quy hoạch và xây dựng (Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính; Sở Công Thương; Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu Kinh tế Phú Yên, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh)

- Về nội dung liên quan đến Quy hoạch tỉnh: Sở Tài chính;

- Về nội dung liên quan đến Quy hoạch Điện VIII: Sở Công Thương;

- Về nội dung liên quan đến quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch, cấp phép xây dựng, quản lý vật liệu xây dựng; công tác phát triển dự án nhà ở, khu đô thị mới trên địa bàn,...: Sở Xây dựng.

- Về nội dung liên quan đến quy hoạch xây dựng Khu Kinh tế Nam Phú Yên và các quy hoạch khác có liên quan: Ban quản lý Khu Kinh tế Phú Yên, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

2.1.8. Về quản lý đất đai, tài nguyên - môi trường (Đơn vị báo cáo: Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đánh giá tình hình thực hiện việc quản lý đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường trên địa bàn; kết quả công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; công tác tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng; phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường; xây dựng các công trình xử lý nước thải, rác thải tập trung tại các đô thị; gắn phát triển kinh tế - xã hội với nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường. Các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu; nâng cao khả năng phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

2.1.9. Công tác đối ngoại (Đơn vị báo cáo: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính)

- Văn phòng UBND tỉnh: Đánh giá các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế và quảng bá địa phương ở nước ngoài; quản lý, theo dõi các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh và quản lý đoàn vào, đoàn ra.

- Sở Tài chính: Kết quả vận động, kêu gọi viện trợ của các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế.

2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

Đánh giá cụ thể những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân (có số liệu dẫn chứng cụ thể).

2.2.1. Giáo dục và đào tạo (Đơn vị báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo)

- Tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch giáo dục, đào tạo trong kỳ báo cáo;

- Đánh giá kết quả thực hiện đổi mới toàn diện giáo dục, chất lượng giáo dục ở các cấp học… Số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục,... ;

- Đánh giá về quy mô mạng lưới trường lớp học, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học (tổng số trường, lớp học; số phòng học kiên cố,...);

- Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; chất lượng công tác phổ cập giáo dục …

- Công tác xã hội hóa giáo dục và thu hút các nguồn lực khác đầu tư cho giáo dục...

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2.2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân và an sinh xã hội (Đơn vị báo cáo: Sở Y tế, Sở Nội vụ)

a) Các nội dung Sở Y tế báo cáo:

- Phát triển mạng lưới y tế (cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ; đào tạo, phát triển, bố trí đội ngũ cán bộ y tế…).

- Chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân;

- Công tác phòng, chống dịch bệnh, y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Thực hiện chính sách về y tế (người nghèo, trẻ em, đồng bào dân tộc…), bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. Công tác dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

- Thực hiện trợ cấp các đối tượng được bảo trợ xã hội; chăm sóc, bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; Công tác phòng chống các tệ nạn xã hội

b) Nội dung Sở Nội vụ báo cáo: Thực hiện các chính sách đối với người có công.

2.2.3. Văn hóa, thể thao (Đơn vị báo cáo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

- Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa;

- Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;

- Kết quả thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa";

- Hoạt động thông tin truyền thông, phát thanh truyền hình, báo chí.

2.2.4. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm (Đơn vị báo cáo: Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo)

- Số lượng đào tạo hàng năm, ngành nghề đào tạo: Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo.

- Công tác đào tạo các trường (Trường Cao đẳng cộng đồng, trường Trung cấp Y, trường Trung cấp nghề…) trên địa bàn tỉnh: Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo.

- Tình hình thực hiện chỉ tiêu giải quyết việc làm, thực hiện các chính sách để giải quyết việc làm, giải quyết việc làm cho người lao động, đưa người lao động đi làm việc ở trong nước và nước ngoài,...: Sở Nội vụ báo cáo.

2.2.5. Về khoa học và công nghệ; chuyển đổi số; đổi mới sáng tạo (Đơn vị báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ)

- Tình hình nghiên cứu, ứng dụng các đề tài khoa học vào đời sống, trong đó đánh giá rõ số lượng và chất lượng các tiến bộ kỹ thuật được áp dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống. Đánh giá hiệu quả triển khai các đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh;

- Công tác sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

- Tình hình thực hiện các nhiệm vụ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh.

- Tình hình thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án 06 của Chính phủ (Đơn vị báo cáo: Công an tỉnh).

2.2.6. Công tác dân tộc, tôn giáo (Đơn vị báo cáo: Sở Dân tộc và Tôn giáo)

- Đánh giá kết quả công tác dân tộc và việc triển khai các đề án, chính sách về công tác dân tộc; tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tình hình hoạt động tôn giáo, công tác quản lý hoạt động tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

2.3. Lĩnh vực nội chính

2.3.1. Công tác nội vụ, cải cách hành chính (Đơn vị báo cáo: Sở Nội vụ)

a) Công tác củng cố, xây dựng chính quyền, cải cách hành chính: Công tác đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, việc tinh giảm bộ máy tổ chức, biên chế; công tác cải cách hành chính...

b) Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; công tác thi đua khen thưởng: Công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; bố trí sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; công tác đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ; kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức, viên chức thực thi công vụ; công tác phát động các phong trào thi đua, đề xuất khen thưởng;...

2.3.2. Công tác tư pháp (Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp)

Công tác xây dựng, thẩm định, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; trợ giúp pháp lý;...

2.3.3. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng (Đơn vị báo cáo: Thanh tra tỉnh)

Tình hình triển khai các cuộc thanh tra theo Kế hoạch, xử lý kết quả sau thanh tra; công tác tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý và giải quyết khiếu nại, tố cáo; xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, xử lý các vụ tham nhũng theo quy định...

2.3.4. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh (Đơn vị báo cáo: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh)

- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các Nghị quyết, các đề án, Kế hoạch về xây dựng bảo vệ tổ quốc, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh; Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh; công tác luyện tập, diễn tập, sẵn sàng chiến đấu, công tác tuyển quân; kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh;...

- Công tác đảm bảo an ninh biên giới;

- Đánh giá công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Các sở, ban, ngành đánh giá tổng quát về tình hình thực hiện nhiệm vụ và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trong kỳ Kế hoạch; kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân (khách quan, chủ quan).

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG THỜI GIAN TỚI

Đơn vị báo cáo: Các sở, ban, ngành, địa phương căn cứ chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực phụ trách chủ động đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần thực hiện trong thời gian tới để thực hiện hoàn thành cao nhất Kế hoạch đề ra.

Lưu ý: Nhiệm vụ, giải pháp đề xuất phải thiết thực, khả thi trên cơ sở gắn với khả năng nguồn lực, lực lượng và quản lý điều hành của ngành mình, cấp mình.

IV. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục II

BÁO CÁO THÁNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh)

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 202….	Kết quả thực hiện tháng trước	Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm	Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước	Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước	
A	B	C	1	2	3	4	5	6=(3/1)	7=(3/2)	8=(3/5)	9
1	**THỐNG KÊ TỈNH**										
1.1	Chỉ số giá tiêu dùng										
1.2	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Ngàn tấn									
	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	triệu tấn.km									
	Khối lượng hành khách vận chuyển	Ngàn HK									
	Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu HK.km									
2	**SỞ TÀI CHÍNH**										
2.1	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**Tỷ đồng**									
a	Thu nội địa	Tỷ đồng									
	- Thu thuế và phí	Tỷ đồng									
	- Thu biện pháp tài chính	Tỷ đồng									

	Trong đó thu tiền sử dụng đất	*Tỷ đồng*									
	- Thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết	Tỷ đồng									
b	Thu hải quan	Tỷ đồng									
c	Các khoản thu khác	Tỷ đồng									
2.2	**Tổng chi ngân sách địa phương**	**Tỷ đồng**									
	Trong đó:										
	- Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng									
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng									
2.3	**Phát triển doanh nghiệp**										
	Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn đăng ký, hoạt động	DN, CN									
	- Số doanh nghiệp đang còn hoạt động	D. nghiệp									
	- Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động	Chi nhánh									
	Số doanh nghiệp thành lập mới	D. nghiệp									
	+ Số vốn đăng ký	*Tỷ đồng*									
	Số doanh nghiệp giải thể	D. nghiệp									
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	D. nghiệp									
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	D. nghiệp									
2.4	**Phát triển HTX**										
	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX									

	Số HTX còn hoạt động	HTX									
	Số HTX ngừng hoạt động, tồn tại hình thức	HTX									
2.5	**Xúc tiến đầu tư**										
	- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư	Hồ sơ									
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án									
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	*Tỷ đồng*									
	- Số dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trong đó:	Dự án									
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	*Tỷ đồng*									
	- Số Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án									
	+ Tổng vốn đăng ký đầu tư	*Tỷ đồng*									
	- Số Dự án từ nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO) được tiếp nhận, trong đó:	Dự án									
	+ Tổng vốn	*Tỷ đồng*									
3	**KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XIV**										
	Tiến độ giải ngân các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB):										
	- Vốn Trung ương hỗ trợ	Tỷ đồng									
	+ Hỗ trợ có mục tiêu	Tỷ đồng									
	+ Chương trình MTQG	Tỷ đồng									
	- Vốn địa phương	Tỷ đồng									

	- Vốn TPCP	Tỷ đồng									
	- Các nguồn vốn kéo dài năm trước sang năm sau:	Tỷ đồng									
	+ NSTW	Tỷ đồng									
	+ NSĐP	Tỷ đồng									
	+ TPCP	Tỷ đồng									
	+ MTQG	Tỷ đồng									
4	**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC - CHI NHÁNH KHU VỰC 11**										
4.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng									
4.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng									
	Nợ xấu (nợ nhóm 3, 4, 5)	Tỷ đồng									
4.3	Thực hiện cho vay các chương trình tín dụng										
	- Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỷ đồng									
5	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**										
5.1	Sản lượng một số cây trồng chủ lực trên địa bàn										
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn									
	Trong đó: Thóc	Tấn									
	- Cà phê nhân	Tấn									
	- Cao su mủ khô	Tấn									
	- Hạt điều	Tấn									
	- Hồ tiêu	Tấn									

	- Sầu riêng	Tấn									
	- Lạc vỏ	Tấn									
	- Đậu tương	Tấn									
	- Mía cây	Tấn									
5.2	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu										
	- Thịt hơi các loại	Tấn									
	- Trứng các loại	1.000 quả									
5.3	- Sản lượng thuỷ, hải sản khai thác	Tấn									
	- Sản lượng thuỷ, hải sản nuôi trồng	Tấn									
5.4	Trồng rừng tập trung	Ha									
5,5	Số vụ vi phạm Luật lâm nghiệp	Vụ									
5,6	Số con gia cầm mắc dịch bệnh	con									
	Số con gia súc mắc dịch bệnh	con									
5,7	Sản lượng cá bột	Triệu con									
	Sản lượng cá giống	Triệu con									
	Sản xuất giống tôm nước lợ	Triệu con									
	Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn:	Ha									
	+ Thâm canh	Ha									
	+ Quảng canh	Ha									
	+ Diện tích nuôi nước ngọt	Ha									

	+ Diện tích nuôi mặn, lợ	Ha									
	Sản lượng thu hoạch cá thương phẩm	Tấn									
	+ Cá biển	Tấn									
	+ Cá truyền thống	Tấn									
	+ Cá nước lạnh	Tấn									
	Sản lượng tôm thương phẩm	Tấn									
	Sản lượng thủy sản nuôi trồng (khác)	Tấn									
	Sản lượng khai thác	Tấn									
	Số lồng bè NTTS trên biển, đầm, vịnh	lồng									
	Số lồng cá nước lạnh/tổng đàn cá nước lạnh	lồng									
	Số lượng tàu cá	tàu									
5,8	Về phòng chống thiên tai										
	Số vụ thiên tai (giông, sét, bão, lũ, lụt, hạn hán…)	Vụ									
	Số người chết, mất tích do thiên tai	Người									
	Giá trị thiệt hại ước tính	Tỷ đồng									
	Khắc phục thiệt hại	Tỷ đồng									
5,9	Cấp giấy chứng nhận QSD đất hộ gia đình, cá nhân (giao cho UBND cấp xã)										
	- Số lượng cấp	Giấy									
	- Diện tích cấp	Ha									

5,1	Cấp giấy chứng nhận QSD đất các tổ chức										
	- Số lượng cấp	Giấy									
	- Diện tích cấp	Ha									
5,11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân	Ha									
6	**SỞ CÔNG THƯƠNG**										
6.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	**%**									
6.2	Sản phẩm chủ yếu										
a	**Nhóm CN chế biến, chế tạo**										
	1. Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn									
	2. Hạt điều nhân xuất khẩu	Tấn									
	3. Tinh bột sắn, bột dong riềng	1000 Tấn									
	4. Đường RS	1000 Tấn									
	5. Cao su và sản phẩm cao su	Tấn									
	6. Nước tinh khiết	1000 lít									
	7. Bia các loại	1000 lít									
	8. Phân vi sinh và phân khoáng các loại	Tấn									
	9. Quần áo da thuộc	1000 chiếc									
	10. Thức ăn gia súc	Tấn									

	11. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 chiếc									
	12. Gỗ cưa xẻ các loại	m3									
	13. Bàn, ghế bằng gỗ các loại	chiếc									
	14. Võ bào, dăm gỗ	Tấn									
	15. Giày, dép các loại	1.000 đôi									
	16. Báo in	Tr trang									
	17. Bao bì các loại	Tấn									
	18. Sắt, thép không hợp kim cán phẳng	Tấn									
	19. Cửa ra vào bằng sắt, thép	m2									
	20. Thiết bị chế biến nông sản	Chiếc									
	21. Bơm nước các loại	Chiếc									
	22. Củ, quả sấy	Tấn									
	23. Lông mi giả	Tr sp									
	24. Sản phẩm dệt sợi	Tấn									
	25. Thuốc chữa bệnh	Tr viên									
	26. Linh kiện điện tử	Tr sp									
	27. Xi măng	Tấn									
	28. Hải sản các loại	Tấn									
b	***Nhóm CN sản xuất và phân phối điện nước và thu gom rác thải:***										
	29. Điện thương phẩm	10^6 Kwh									

	30. Điện sản xuất	10^6 Kwh									
	31. Nước uống được	1.000 m^3									
c	***Nhóm CN khai khoáng:***										
	32. Đá xây dựng các loại	1.000 m^3									
	33. Gạch nung quy chuẩn	106 Viên									
	34. Bê tông và các SP từ bê tông	m^3									
6.3	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng									
	Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa	*Tỷ đồng*									
6.4	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD									
	1-Cà phê	Tấn									
	2-Hạt tiêu	Tấn									
	3-Hạt điều	Tấn									
	4-Sản phẩm ong	Tấn									
	4-Cao su	Tấn									
	5-Hải sản	Tấn									
6.5	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD									
7	**SỞ XÂY DỰNG**										
7.1	Phê duyệt chủ trương lập và điều chỉnh quy hoạch	chủ trương									
7.2	Cấp giấy phép xây dựng công trình	công trình									
7.3	Kiểm tra trật tự xây dựng	công trình									

7.4	Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng	đơn vị									
7.5	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ										
	- Quốc lộ	Triệu đồng									
	- Tỉnh lộ	Triệu đồng									
7.6	Tổ chức kiểm định lượt phương tiện	Phương tiện									
8	**SỞ Y TẾ**										
8.1	Công tác y tế dự phòng										
	Số người mắc bệnh truyền nhiễm, trong đó:										
	- Bệnh Tay chân miệng	Người									
	- Bệnh Liên cầu lợn	Người									
	- Bệnh Viêm não Nhật Bản	Người									
	- Bệnh sốt xuất huyết	Người									
	- Bệnh Dại	Người									
	- Bệnh Sởi	Người									
	- Bạch hầu	Người									
	- Covid -19	Người									
	Kết quả tiêm chủng mở rộng:										
	- Tiêm sởi-rubella trẻ 18 tháng tuổi	trẻ									
	- Tiêm DPT trẻ 18 tháng tuổi	trẻ									

	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vacxin	%									
8.2	Số lượt Bệnh nhân khám tại các bệnh viện công lập (tuyến tỉnh)	Lượt									
8.3	- Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện	Người									
	- Tổng số bệnh nhân tham gia điều trị bằng Methadone	Người									
8.4	Số Cơ sở thực phẩm thẩm định điều kiện ATTP	Cơ sở									
8.5	Tổ chức khám tại Trung tâm Da liễu cho các đối tượng phong, da liễu	Người									
8.6	Tổng Số Bệnh nhân sốt rét	Người									
8.7	Tổ chức kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm	Mẫu									
8.8	Lĩnh vực xã hội										
	- Chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	người									
	- Hỗ trợ khám và điều trị cho trẻ em	người									
	+ Tổng kinh phí hỗ trợ	*triệu đồng*									
8.9	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được bảo vệ, chăm sóc	Em									
9	**BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH**										
9.1	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người									
9.2	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng									
9.3	Tổng số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng									

9.4	Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng									
10	**SỞ NỘI VỤ**										
10.1	Số lao động xuất khẩu trong năm	Người									
10.2	Lĩnh vực Lao động										
a	Công tác Việc làm - An toàn lao động										
	+ Tư vấn việc làm, nghề nghiệp và các chế độ chính sách	Lượt người									
	+ Giới thiệu việc làm	Lượt người									
	+ Cung ứng lao động cho các đơn vị trong và ngoài tỉnh	Người									
	+ Số đơn vị, doanh nghiệp đến đăng ký tuyển dụng tại Trung tâm Dịch vụ việc làm	đơn vị									
	+ Tổ chức Phiên giao dịch việc làm cho các đơn vị	đơn vị									
	+ Lao động là người nước ngoài làm việc tại các Công ty đóng chân trên địa bàn tỉnh	Người									
	+ Cấp Giấy phép cho lao động nước ngoài	Người									
b	Công tác Lao động - Tiền lương - Bảo hiểm xã hội										
	+ Hướng dẫn quy định về vệ sinh, an toàn lao động, BHXH cho các công ty, doanh nghiệp	đơn vị									
c	Lĩnh vực Người có công										
	Giải quyết chế độ cho người có công, thân nhân người có công và các đối tượng khác	Người									
11	**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**										
11.1	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%									

11.2	Tỷ lệ thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép)	%									
11.3	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%									
11.4	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi	%									
11.5	Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa	%									
11.6	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi										
	- Mẫu giáo 5 tuổi	%									
	- Tiểu học (6 tuổi vào lớp 1)	%									
	- Trung học cơ sở (11 tuổi vào lớp 6)	%									
11.7	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh									
a	Mầm non										
	- Mầm non (Nhà trẻ + mẫu giáo)	Học sinh									
	* Trong đó hệ công lập	"									
	- Tỷ lệ học sinh 5 tuổi ra lớp	%									
	- Tỷ lệ học sinh 5 tuổi học 2 buổi/ngày theo chương trình GDMN mới	"									
b	Phổ thông	Học sinh									
	- Tiểu học	"									

	- Trung học cơ sở	"									
	- Trung học phổ thông	"									
11.8	Giáo dục thường xuyên										
	- Hướng nghiệp dạy nghề	Học viên									
	- Học viên các trung tâm giáo dục thường xuyên	"									
12	**SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**										
12.1	Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%									
12.2	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%									
12.3	Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất	%									
12.4	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt khách									
	Tr đó: tổng lượt khách quốc tế	*Lượt khách*									
12.5	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng									
13	**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**										
13.1	Công tác quản lý đề tài, dự án KH&CN										
	+ Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn	Đề tài, DA									
	+ Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp	Đề tài, DA									
13.2	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện									
	Tỷ lệ xã có hệ thống thông tin liên lạc thông suốt	%									

13.3	Số thuê bao điện thoại /100 dân	Thuê bao									
	Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân	Thuê bao									
	Số thuê bao internet/100 dân	Thuê bao									
	Tỷ lệ người sử dụng internet	%									
14	**SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO**										
14.1	Chính sách theo Quyết định số 12/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng									
14.2	Đề án "Tăng cường ứng dụng CNTT hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển KTXH và bảo đảm ANTT cùng đồng bào DTTS Việt Nam giai đoạn 2019-2025" theo Quyết định 414/QĐ-TTg ngày 12/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng									
14.3	Dự án "Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng, chống tội phạm về ma túy vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022 - 2025" trên địa bàn tỉnh	Triệu đồng									
14.4	Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018-2025" theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng									
14.5	Kế hoạch triển khai công tác tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh	Triệu đồng									
14.6	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	Triệu đồng									
15	**VĂN PHÒNG UBND TỈNH**										
	Số đoàn vào và chuyên gia nước ngoài đến tỉnh	Đoàn/ người									
	Số đoàn ra và công chức, viên chức tỉnh đi nước ngoài	Đoàn/ người									

16	**SỞ TƯ PHÁP**										
	Số văn bản QPPL được thẩm định	Văn bản									
	Phát hành Bản tin Tư pháp	Cuốn									
	Công tác bổ trợ tư pháp										
	- Số lượng công chứng	Trường hợp									
	- Thu phí công chứng	Triệu đồng									
	- Số cuộc bán đấu giá tài sản	Cuộc									
	Số vụ việc, đối tượng được TGPL	Vụ/đối tượng									
17	**TRANH TRA TỈNH**										
	Công tác thanh tra										
	Số cuộc thanh tra hành chính kỳ trước chuyển qua										
	Số cuộc thanh tra hành chính triển khai mới trong kỳ										
	+ Phát hiện sai phạm về kinh tế	Triệu đồng									
	+ Kiến nghị thu hồi nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng									
	+ Giảm trừ quyết toán	Triệu đồng									
	+ Kiến nghị xử lý khác	Triệu đồng									
	+ Đã thu hồi nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng									
	- Tổng số cuộc thanh tra , kiểm tra chuyên ngành	Cuộc									

	- Phát hiện sai phạm về thanh tra kiểm tra chuyên ngành:										
	+ Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Quyết định									
	+ Số tiền xử phạt vi phạm hành chính	Triệu đồng									
	+ Đã thu hồi nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng									
	Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo										
	Số lượt công dân đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Lượt									
	Số vụ khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Vụ									
	Tiếp nhận mới đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Đơn									
	Tổng số đơn phải xử lý	Đơn									
	Đơn đủ điều kiện xem xét, xử lý	Đơn									
18	**CÔNG AN TỈNH**										
18.1	Tình hình tai nạn giao thông										
	- Về số vụ	vụ									
	- Về số người chết	người									
	- Về số người bị thương	người									
18.2	Số đối tượng, số vụ vi phạm pháp luật về trật tự quản lý kinh tế	Đối tượng /vụ									

18.3	Số đối tượng, số vụ vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường	Đối tượng /vụ									
18.4	Số đối tượng, số vụ phạm tội về ma tuý	Đối tượng /vụ									
18.5	Tuần tra kiểm soát, phát hiện, lập biên bản trường hợp vi phạm an toàn giao thông	Trường hợp									
18.6	- Số phương tiện đăng ký mới phân theo loại phương tiện:										
	+ Ô tô	xe									
	+ Xe máy	xe									
18.7	Cấp mới giấy phép lái xe	Giấy phép									
	Cấp đổi giấy phép lái xe	Giấy phép									
18.8	Cấp phiếu lý lịch tư pháp	Phiếu									
18.9	Số vụ cháy, nổ	Vụ									
	Số người chết, bị thương	Người									
	Thiệt hại tài sản	Tỷ đồng									
	Số vụ cứu nạn cứu hộ	Vụ									
	Số vụ vi phạm PCCC	vụ									
	Số tiền xử phạt PCCC	Triệu đồng									

Phụ lục III

BÁO CÁO QUÝ/6 THÁNG/9 THÁNG/NĂM VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị theo dõi, báo cáo	TH năm trước	Kế hoạch năm ….	Ước TH Quý/6 tháng/9 tháng/cả năm BC	Kết quả TH cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
								So với KH năm ….	So với cùng kỳ năm trước	
1	**Tốc độ tăng Tổng sản phẩm (GRDP theo giá so sánh 2010)**	**%**	Thống kê tỉnh							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%								
	- Công nghiệp và xây dựng	%								
	Trong đó: + Công nghiệp	*%*								
	+ Xây dựng	*%*								
	- Dịch vụ	%								
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%								
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	Thống kê tỉnh							
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	Thống kê tỉnh							
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	Sở Công Thương							
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	Sở Công Thương							
6	Tổng khách du lịch đến tỉnh	Triệu lượt khách	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch							

	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng								
7	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	Sở Tài chính							
8	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước (đến cuối năm 2025)	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường							Báo cáo năm
9	Số căn nhà ở xã hội hoàn thành xây dựng và khởi công	Căn	Sở Xây dựng							
10	Số DN thành lập mới	DN	Sở Tài chính							
11	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp trong tổng GRDP	%	Thống kê tỉnh, Sở Tài chính							
12	Giảm nghèo									
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường							Báo cáo năm
	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường							Báo cáo năm
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn	%	Sở Nội vụ							
13	Lao động, việc làm		Sở Nội vụ							
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%								
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%								
	Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng, cấp, chứng chỉ	%								

	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người								
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	*Người*								
	Tỷ lệ lao động tham gia BHXH	%								
14	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	Sở Giáo dục và Đào tạo							
15	Về Y tế									
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn	%	Sở Y tế							
	- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	Sở Y tế							
	- Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	Sở Y tế							
	- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	Bảo hiểm xã hội tỉnh							
16	Nông thôn mới									
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường							Báo cáo năm
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường							
17	Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu									
	- Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Sở Công Thương							

	Số CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường									
	- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường							Báo cáo năm
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	Sở Xây dựng							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường							Báo cáo năm
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	Sở Nông nghiệp và Môi trường							Báo cáo năm
18	Quốc phòng, an ninh									
	- Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh							
*****	***Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội***	%	Công an tỉnh							
	Tr đó: Tỷ lệ điều tra, làm rõ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	*%*								
	- Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)									
	+ Số vụ	*Vụ*								
	+ Số người chết	*Người*								
	+ Số người bị thương	*Người*								

Phụ lục IV
BIỂU BÁO CÁO QUÝ/6 THÁNG/9 THÁNG NĂM
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO NGÀNH, LĨNH VỰC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm trước	Kế hoạch năm ….	Ước TH Quý/6 tháng/9 tháng/cả năm BC	Kết quả TH cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
							So với KH năm ….	So với cùng kỳ năm trước	
1	**THỐNG KÊ TỈNH**								
1.1	**Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - Giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**							
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng							
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng							
	Trong đó: + Công nghiệp	*Tỷ đồng*							
	+ Xây dựng	*Tỷ đồng*							
	- Dịch vụ	Tỷ đồng							
	- Riêng thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng							
*	**Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**							
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng							
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng							
	Trong đó: + Công nghiệp	*Tỷ đồng*							
	+ Xây dựng	*Tỷ đồng*							
	- Dịch vụ	Tỷ đồng							

	- Thuế SP (trừ trợ cấp SP)	Tỷ đồng							
*	**Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành**								
	- Nông lâm, thủy sản	%							
	- Công nghiệp - Xây dựng	%							
	- Dịch vụ	%							
	- Riêng thuế SP (trừ trợ cấp SP)	%							
1.2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Tr. đồng							
	** Quy mô dân số*	*Ngàn người*							
1.3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng							
	- Vốn khu vực nhà nước	*Tỷ đồng*							
	- Vốn ngoài ngân sách nhà nước (dân cư và tư nhân)	*Tỷ đồng*							
	- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	*Tỷ đồng*							
1.4	Chỉ số giá tiêu dùng	%							
1.5	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Ngàn tấn							
	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	triệu tấn.km							
	Khối lượng hành khách vận chuyển	Ngàn HK							
	Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu HK.km							
1.6	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp trong tổng GRDP	%							
2	**SỞ TÀI CHÍNH**								
2.1	**Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn**	**Tỷ đồng**							
a	Thu nội địa	Tỷ đồng							

	- Thu thuế và phí	Tỷ đồng							
	- Thu biện pháp tài chính	Tỷ đồng							
	Trong đó thu tiền sử dụng đất	*Tỷ đồng*							
	- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Tỷ đồng							
b	Thu hải quan	Tỷ đồng							
c	Các khoản thu khác	Tỷ đồng							
2.2	**Tổng chi ngân sách địa phương**	**Tỷ đồng**							
a	Chi cân đối NSNN	Tỷ đồng							
	- Chi đầu tư phát triển	*Tỷ đồng*							
	- Chi thường xuyên	*Tỷ đồng*							
	- Chi bổ sung quỹ DTTC	*Tỷ đồng*							
	- Chi trả nợ lãi	*Tỷ đồng*							
	- Dự phòng	*Tỷ đồng*							
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	*Tỷ đồng*							
b	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	Tỷ đồng							
2.3	**Phát triển doanh nghiệp**								
	Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn đăng ký, hoạt động	DN, CN							
	- Số doanh nghiệp đang còn hoạt động	D. nghiệp							
	- Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động	Chi nhánh							
	Số doanh nghiệp thành lập mới	D. nghiệp							

	+ Số vốn đăng ký	*Tỷ đồng*							
	Số doanh nghiệp giải thể	D. nghiệp							
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	D. nghiệp							
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	D. nghiệp							
2.4	**Phát triển HTX**								
	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX							
	Số HTX còn hoạt động	HTX							
	Số HTX đã ngừng hoạt động chỉ tồn tại trên danh nghĩa	HTX							
2.5	**Xúc tiến đầu tư**								
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án							
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	*Tỷ đồng*							
	- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư	Hồ sơ							
2.6	**Hoạt động kinh tế đối ngoại**								
a	Số Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án							
	+ Tổng vốn đăng ký đầu tư	*Tỷ đồng*							
b	Số Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án							
	+ Tổng vốn đăng ký đầu tư	*Tỷ đồng*							
c	Số Dự án từ nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO) được tiếp nhận, trong đó:	Dự án							
	+ Tổng vốn	*Tỷ đồng*							

3	**KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XIV**								
	Tiến độ giải ngân các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB):								
	- Vốn Trung ương hỗ trợ	Tỷ đồng							
	+ Hỗ trợ có mục tiêu	Tỷ đồng							
	+ Chương trình MTQG	Tỷ đồng							
	- Vốn địa phương	Tỷ đồng							
	- Vốn TPCP	Tỷ đồng							
	- Các nguồn vốn kéo dài năm trước sang năm sau:	Tỷ đồng							
	+ NSTW	Tỷ đồng							
	+ NSĐP	Tỷ đồng							
	+ TPCP	Tỷ đồng							
	+ MTQG	Tỷ đồng							
4	**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC - CHI NHÁNH KHU VỰC 11**								
4.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng							
4.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng							
	Nợ xấu (nợ nhóm 3, 4, 5)	Tỷ đồng							
4.3	Thực hiện cho vay các chương trình tín dụng								
	- Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỷ đồng							
	- Dư nợ cho vay xuất khẩu	Tỷ đồng							
5	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**								

5.1	Sản phẩm chủ yếu:								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn							
	Trong đó: Thóc	Tấn							
	- Cà phê nhân	Tấn							
	- Cao su mủ khô	Tấn							
	- Hạt điều	Tấn							
	- Hồ tiêu	Tấn							
	- Sầu riêng	Tấn							
	- Lạc vỏ	Tấn							
	- Đậu tương	Tấn							
	- Mía cây	Tấn							
	- Thịt hơi các loại	Tấn							
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thuỷ, hải sản	Tấn							
5,2	Sản lượng nuôi trồng								
	+ Sản lượng nuôi nước ngọt	Tấn							
	+ Sản lượng nuôi mặn, lợ	Tấn							
5,3	Trồng rừng tập trung	Ha							
	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%							
5.4	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới	%							
5.5	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%							
5.6	Nông thôn mới								
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (Lũy kế)	%							
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (Lũy kế)	%							
	Số tiêu chí NTM đạt chuẩn bình quân mỗi xã (Lũy kế)	Tiêu chí/xã							
5.7	Số vụ thiên tai (giông, sét, bão, lũ, lụt, hạn hán…)	Vụ							

	Số người chết, mất tích do thiên tai	Người							
	Giá trị thiệt hại ước tính	Tỷ đồng							
	Khắc phục thiệt hại	Tỷ đồng							
5.8	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân	Ha							
	Số lượng cấp	Giấy							
	Diện tích cấp	Ha							
	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất các tổ chức	Ha							
	Số lượng cấp	Giấy							
	Diện tích cấp	Ha							
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	Ha							
	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý	%							
5.9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo/năm	%							
	Tổng số hộ nghèo trên địa bàn tỉnh	hộ							
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số/năm	%							
	Tổng số hộ nghèo trong ĐBDTTS trên địa bàn tỉnh	hộ							
6	**SỞ CÔNG THƯƠNG**								
6.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%							
6.2	Sản phẩm chủ yếu								
a	**Nhóm CN chế biến, chế tạo**								
	1. Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	*Tấn*							
	2. Hạt điều nhân xuất khẩu	*Tấn*							
	3. Tinh bột sắn, bột dong riềng	*1000 Tấn*							
	4. Đường RS	*1000 Tấn*							

	5. Cao su và sản phẩm cao su	*Tấn*							
	6. Nước tinh khiết	*1000 lít*							
	7. Bia các loại	*1000 lít*							
	8. Phân vi sinh và phân khoáng các loại	*Tấn*							
	10. Thức ăn gia súc	*Tấn*							
	11. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	*1.000 chiếc*							
	12. Gỗ cưa xẻ các loại	*m3*							
	13. Bàn, ghế bằng gỗ các loại	*chiếc*							
	14. Võ bào, dăm gỗ	*Tấn*							
	15. Giày, dép các loại	*1.000 đôi*							
	16. Báo in	*10^6 trang*							
	17. Bao bì các loại	*Tấn*							
	18. Sắt, thép không hợp kim cán phẳng	*Tấn*							
	19. Cửa ra vào bằng sắt, thép	*m2*							
	20. Thiết bị chế biến nông sản	*Chiếc*							
	21. Bơm nước các loại	*Chiếc*							
	22. Củ, quả sấy	*Tấn*							
	23. Lông mi nhân tạo	*Tr sp*							
	24. Sản phẩm dệt sợi	*Tấn*							
b	***Nhóm CN sản xuất và phân phối điện, nước***								
	25. Điện thương phẩm	*10^6 Kwh*							
	26. Điện sản xuất	*10^6 Kwh*							
	27- Nước máy ghi thu	*1.000 m^3*							
c	***Nhóm CN khai khoáng***								
	28. Đá xây dựng các loại	1.000 m^3							
	29. Gạch nung quy chuẩn	10^6 Viên							
	30. Bê tông và các SP từ bê tông	m^3							

6.3	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng							
	Trong đó Tổng mức bán lẻ hàng hóa	*Tỷ đồng*							
6.4	Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD							
	1-Cà phê	Tấn							
	2-Hạt tiêu	Tấn							
	3-Hạt điều	Tấn							
	4-Sản phẩm ong	Tấn							
	5-Cao su	Tấn							
	6-Thủy, hải sản	Tấn							
6.5	Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD							
7	**SỞ XÂY DỰNG**								
7.1	Phát triển nhà ở xã hội	Căn nhà							
7.2	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%							
7.3	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m2/người							
-	Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đầu người	m2/người							
-	Diện tích sàn nhà ở nông thôn bình quân đầu người	m2/người							
7.5	Tỷ lệ đô thị hóa	%							
7.6	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường tỉnh	%							
7.7	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã	%							
7.9	Tổ chức kiểm định lượt phương tiện	Phương tiện							
8	**SỞ Y TẾ**								
8.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn	%							
8.2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰							
8.3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰							
8.4	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%							
8.5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ	%							

8.6	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%							
8.7	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh							
8.8	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh							
8.9	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ							
8.10	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người							
8.11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine	%							
8.12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰							
9	**BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK**								
9.1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%							
9.2	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người							
9.3	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng							
9.4	Tổng số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng							
9.5	Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng							
10	**SỞ NỘI VỤ**								
10.1	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngàn người							
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	*Người*							
10.2	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%							
10.3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%							
	Trong đó : Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%							
10.4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn	%							
10.5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn	%							
10.6	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người							
10.7	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người							
11	**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**								
11.1	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%							

11.2	Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa	%							
11.3	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%							
11.4	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%							
11.5	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%							
11.6	Tỷ lệ trẻ 11 tuổi đến 14 tuổi vào lớp 6	%							
11.7	Tỷ lệ HS THPT (15 tuổi vào lớp 10)	%							
11.8	Đào tạo (tuyển mới)	Học viên							
	Cao đẳng	*Học viên*							
	Trung cấp	*Học viên*							
	Sơ cấp	*Học viên*							
	Dạy nghề thường xuyên	*Học viên*							
12	**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**								
12.1	Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến (Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng /Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính)	%							
12.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%							
12.3	Thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	%							
12.4	Tỷ lệ xã có hệ thống thông tin liên lạc thông suốt	%							
12.5	Số thuê bao điện thoại /100 dân	Thuê bao							
	Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân	*Thuê bao*							
12.6	Số thuê bao internet/100 dân	Thuê bao							
12.7	Tỷ lệ người sử dụng internet	%							
12.8	Kết quả hoạt động Bưu chính	Triệu đồng							
12.9	Công tác quản lý đề tài, dự án KH&CN	Đề tài, DA							

	- Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn	Đề tài, DA							
	- Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp	Đề tài, DA							
12.10	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện							
13	**SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**								
13.1	Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%							
13.2	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%							
13.3	Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất	%							
13.4	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt khách							
	Tr đó: tổng lượt khách quốc tế	*Lượt khách*							
13.5	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng							
13.6	Số buồng của các cơ sở lưu trú (CSLT) có đến 31/3; 30/6; 30/9; 31/12 trên địa bàn	Buồng							
13.7	Số cơ sở phân theo tiêu chuẩn sao và chưa phân sao của các đơn vị hoạt động lưu trú trên địa bàn.	CSLT							
	- Phân theo tiêu chuẩn 1-5 sao	*CSLT*							
	- Chưa phân theo tiêu chuẩn sao	*CSLT*							
14	**BÁO VÀ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH ĐẮK LẮK**								
14.1	Phát thanh								
	- Số giờ phát	Giờ							
	+ Chương trình Đài Tiếng nói Việt Nam	Giờ							
	+ Chương trình địa phương	Giờ							
	- Diện phủ sóng phát thanh Đài Tiếng nói Việt Nam	%							
14.2	Truyền hình								

	- Số giờ phát	Giờ							
	+ Tiếp phát chương trình Trung ương	Giờ							
	+ Chương trình địa phương	Giờ							
	- Diện phủ sóng truyền hình Đài Tiếng nói Việt Nam	%							
14.3	Báo in, báo điện tử								
	- Báo in	Số							
	- Báo điện tử	Số							
15	**SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO**								
15.1	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn đến hết năm báo cáo								
	- Số xã	Xã							
	- Tỷ lệ xã	%							
15.2	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn đến hết năm báo cáo								
	- Số thôn	Thôn							
	- Tỷ lệ thôn	%							
16	**SỞ TƯ PHÁP**								
16.1	Số văn bản QPPL được thẩm định	Văn bản							
16.2	Phát hành Bản tin Tư pháp	Cuốn							
16.3	Công tác bổ trợ tư pháp								
	- Số lượng công chứng	Trường hợp							
	- Thu phí công chứng	Triệu đồng							
	- Số cuộc bán đấu giá tài sản	Cuộc							
16.4	Số vụ việc, đối tượng được TGPL	Vụ/đối tượng							
17	**VĂN PHÒNG UBND TỈNH**								
	- Số đoàn vào	Đoàn							

	+ Số chuyên gia nước ngoài đến tỉnh	Người							
	- Số đoàn ra	Đoàn							
	+ Số công chức, viên chức của tỉnh đi nước ngoài	Người							
18	**TRANH TRA TỈNH**								
	Công tác thanh tra								
	Số cuộc thanh tra hành chính kỳ trước chuyển qua								
	Số cuộc thanh tra hành chính triển khai mới trong kỳ								
	+ Phát hiện sai phạm về kinh tế	Triệu đồng							
	+ Kiến nghị thu hồi nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng							
	+ Giảm trừ quyết toán	Triệu đồng							
	+ Kiến nghị xử lý khác	Triệu đồng							
	+ Đã thu hồi nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng							
	- Tổng số cuộc thanh tra , kiểm tra chuyên ngành	Cuộc							
	- Phát hiện sai phạm về thanh tra kiểm tra chuyên ngành:								
	+ Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Quyết định							
	+ Số tiền xử phạt vi phạm hành chính	Triệu đồng							
	+ Đã thu hồi nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng							
	Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo								
	Số lượt công dân đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Lượt							
	Số vụ khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Vụ							
	Tiếp nhận mới đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Đơn							
	Tổng số đơn phải xử lý	Đơn							
	Đơn đủ điều kiện xem xét, xử lý	Đơn							
19	**CÔNG AN TỈNH**								
19.1	Tỷ lệ điều tra làm rõ số vụ án hình sự	%							

	Tr đó: Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%							
19.2	Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)								
	+ Số vụ	*Vụ*							
	+ Số người chết	*Người*							
	+ Số người bị thương	*Người*							
19.3	Cấp mới Giấy phép lái xe	Giấy phép							
	Cấp đổi giấy phép lái xe	Giấy phép							
19.4	Cấp phiếu LLTP	Phiếu							
20	**BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH**								
-	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%							
-	Tổ chức diễn tập KVPT								
	+ Cấp tỉnh	đơn vị							
	+ Cấp cơ sở	đơn vị							
	+ Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có Tổ chức Đảng và Ban chỉ huy tự vệ	đơn vị							
	Diễn tập PCCC rừng cấp huyện	đơn vị							
	Diễn tập PCCC rừng cấp xã	đơn vị							
-	***Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh***								
	+ Đối tượng 1	Người							
	+ Đối tượng 2	Khóa/người							
	+ Đối tượng 3	Khóa/người							

Phụ lục V

BÁO CÁO QUÝ/6 THÁNG/9 THÁNG/CẢ NĂM TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CỦA CÁC DỰ ÁN NGOÀI NGÂN SÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 28/01 /2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Dự án	Tên chủ đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Thực hiện/ước thực hiện						Ghi chú
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng dồn từ đầu năm đến hết Quý IV	Cộng dồn từ khởi công đến hết Quý IV	
	Tổng cộng									
A	**Dự án ngoài ngân sách**									
1										
2										
3										
…										
B	**Dự án có vốn đầu tư nước ngoài**									
1										
2										
3										
…										

Ghi chú: Kỳ báo cáo quý nào thì số liệu cập nhật đến quý đó.

Phụ lục VI
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 288/QĐ-TTG NGÀY 28/02/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo				Kế hoạch năm tiếp theo			Ghi chú
					KH năm báo cáo	Ước TH cả năm báo cáo	Ước TH cả năm so với KH (%)	Ước TH cả năm so với TH năm trước (%)	Dự kiến KH năm tiếp theo	So với KH năm trước (%)	So với TH năm trước (%)	
A	B	C	D	1	2	3	4=3/2	5=3/1	6	7=6/2	8=6/3	9
A	**KINH TẾ**											
I	**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)**		**Thống kê tỉnh**									
1	**Theo giá hiện hành**		nt									
1.1	Quy mô GRDP		nt									
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng	nt									
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD	nt									
1.2	Cơ cấu GRDP		nt									
a)	*Theo khu vực kinh tế*	%	nt									
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	nt									
1.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	nt									

	Trong đó: Công nghiệp	"	nt									
1.2.3	Dịch vụ	"	nt									
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	nt									
b)	*Theo loại hình kinh tế*	%	nt									
1.2.5	Nhà nước	"	nt									
1.2.6	Ngoài Nhà nước	"	nt									
1.2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	nt									
1.2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	nt									
1.3	Quy mô GRDP so với:		nt									
1.3.1	*Quy mô GDP cả nước*	*Lần*	nt									
1.3.2	*Quy mô GRDP của vùng ...*	*Lần*	nt									
2	**Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh**		nt									
a)	*Theo khu vực kinh tế*	%	nt									
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	nt									
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	nt									
	Trong đó: Công nghiệp	"	nt									
2.3	Dịch vụ	"	nt									
2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	nt									
b)	*Theo loại hình kinh tế*	%	nt									
2.5	Nhà nước	"	nt									
2.6	Ngoài Nhà nước	"	nt									

2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	nt									
2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	nt									
3	**GRDP bình quân đầu người**		nt									
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành		nt									
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng	nt									
3.1.2	Ngoại tệ	USD	nt									
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%	nt									
3.3	GRDP bình quân đầu người so với:		nt									
3.3.1	GDP bình quân đầu người cả nước	Lần	nt									
3.3.2	GRDP bình quân đầu người vùng	"	nt									
II	**NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG**		**Thống kê tỉnh**									
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Tr.đồng/l.động	nt									
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	nt									
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"	nt									
1.3	Dịch vụ	"	nt									
2	*So với*		nt									
2.1	Năng suất lao động cả nước	Lần	nt									
2.2	Năng suất lao động vùng ...	"	nt									
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%	nt									
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	nt									

3.2	Công nghiệp và xây dựng	"	nt									
3.3	Dịch vụ	"	nt									
4	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động	nt									
III	**NGÂN SÁCH**		**Sở Tài chính**									
1	**Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**	**Tỷ đồng**	nt									
	Tốc độ tăng	%	nt									
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	nt									
	Tốc độ tăng thu nội địa	%	nt									
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%	nt									
2	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**Tỷ đồng**	nt									
	Tốc độ tăng	%	nt									
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng	nt									
	Tốc độ tăng	%	nt									
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSĐP trong chi cân đối NSĐP	%	nt									
IV	**ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**											
1	**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh**	**Tỷ đồng**	**Thống kê tỉnh**									
1.1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	"	nt									
1.1.1	Nhà nước	"	nt									
1.1.2	Ngoài Nhà nước	"	nt									

1.1.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	nt									
1.2	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	%	nt									
1.2.1	Nhà nước	"	nt									
1.2.2	Ngoài Nhà nước	"	nt									
1.2.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	nt									
1.3	Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh	%	nt									
2	**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP**	**%**	**Thống kê tỉnh**									
3	**Đầu tư nước ngoài**		**Sở Tài chính**									
3.1	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án	nt									
3.2	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD	nt									
3.2.1	Cấp mới	"	nt									
3.2.2	Điều chỉnh	"	nt									
3.2.3	Góp vốn, mua cổ phần	"	nt									
4	**Xây dựng**		**Sở Xây dựng**									
4.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	m^2	nt									
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m^2/người	nt									
V	**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**		**Sở Tài chính**									
1	**Doanh nghiệp**		Sở Tài chính									
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	DN	Thuế tỉnh									

1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	Sở Nội vụ									
1.3	Doanh nghiệp thành lập mới		Sở Tài chính									
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	nt									
	Tốc độ tăng	%	nt									
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	nt									
	Tốc độ tăng	%	nt									
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người	nt									
	Tốc độ tăng	%	nt									
1.4	Số doanh nghiệp giải thể	DN	nt									
	Tốc độ tăng	%	nt									
2	**Hợp tác xã**		Sở Tài chính									
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	HTX	Thuế tỉnh									
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	Liên minh Hợp tác xã tỉnh									
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	Sở Tài chính									
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"	nt									
2.5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	LH HTX	nt									
2.6	Tổng số tổ hợp tác	THT	nt									
VI	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**		**Sở Nông nghiệp và Môi trường**									

1	**Nông nghiệp**		nt									
1.1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	Thống kê tỉnh									
1.2	Cây lương thực có hạt		Sở Nông nghiệp và Môi trường									
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha	nt									
	Trong đó: Lúa	"	nt									
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	nt									
	Trong đó: Lúa	"	nt									
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg	nt									
1.4	Sản lượng một số cây lâu năm	ĐVT	nt									
	(Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)		nt									
1.5	Số gia súc, gia cầm		nt									
1.5.1	Trâu	Con	nt									
1.5.2	Bò	"	nt									
1.5.3	Lợn	"	nt									
1.5.4	Gia cầm	Nghìn con	nt									
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	nt									
1.6.1	Thịt trâu hơi	"	nt									
1.6.2	Thịt bò hơi	"	nt									
1.6.3	Thịt lợn hơi	"	nt									
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	"	nt									

2	**Lâm nghiệp**		nt									
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	nt									
3	**Thủy sản**		nt									
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn	nt									
3.1.1	Nuôi trồng	"	nt									
3.1.2	Khai thác	"	nt									
	Trong đó: Khai thác biển	"	nt									
VII	**CÔNG NGHIỆP**											
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	**Thống kê tỉnh**									
	Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	nt									
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	nt									
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ĐVT	nt									
	(Tùy thuộc sản phẩm chủ yếu của tỉnh)		nt									
a	***Nhóm CN chế biến, chế tạo***		nt									
	1. Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	*Tấn*	nt									
	2. Hạt điều nhân xuất khẩu	*Tấn*	nt									
	3. Tinh bột sắn, bột dong riềng	*1000 Tấn*	nt									
	4. Đường RS	*1000 Tấn*	nt									
	5. Cao su và sản phẩm cao su	*Tấn*	nt									
	6. Nước tinh khiết	*1000 lít*	nt									
	7. Bia các loại	*1000 lít*	nt									

	8. Phân vi sinh và phân khoáng các loại	*Tấn*	nt									
	10. Thức ăn gia súc	*Tấn*	nt									
	11. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	*1.000 chiếc*	nt									
	12. Gỗ cưa xẻ các loại	*m3*	nt									
	13. Bàn, ghế bằng gỗ các loại	*chiếc*	nt									
	14. Võ bào, dăm gỗ	*Tấn*	nt									
	15. Giày, dép các loại	*1.000 đôi*	nt									
	16. Báo in	*10^6 trang*	nt									
	17. Bao bì các loại	*Tấn*	nt									
	18. Sắt, thép không hợp kim cán phẳng	*Tấn*	nt									
	19. Cửa ra vào bằng sắt, thép	*m2*	nt									
	20. Thiết bị chế biến nông sản	*Chiếc*	nt									
	21. Bơm nước các loại	*Chiếc*	nt									
	22. Củ, quả sấy	*Tấn*	nt									
	23. Lông mi nhân tạo	*Tr sp*	nt									
	24. Sản phẩm dệt sợi	*Tấn*	nt									
	Nhóm CN sản xuất và phân phối điện, nước		**Sở Công Thương**									
	25. Điện thương phẩm	*10^6 Kwh*	nt									
	26. Điện sản xuất	*10^6 Kwh*	nt									
	27- Nước máy ghi thu	*1.000 m^3*	nt									
	Nhóm CN khai khoáng		**Thống kê tỉnh**									
	28. Đá xây dựng các loại	1.000 m^3	nt									
	29. Gạch nung quy chuẩn	10^6 Viên	nt									
	30. Bê tông và các SP từ bê tông	m^3	nt									
VIII	**THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**											
1	**Thương mại**											

1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	**Thống kê tỉnh**									
	Tốc độ tăng	%	nt									
1.2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	**Thống kê tỉnh**									
	Tốc độ tăng	%	nt									
2	**Du lịch**											
2.1	Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt khách	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**									
2.2	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng	nt									
	Tốc độ tăng	%	nt									
IX	**CHỈ SỐ GIÁ**											
	Chỉ số giá tiêu dùng (Năm trước =100)	%	**Thống kê tỉnh**									
B	**XÃ HỘI**											
1	**DÂN SỐ, LAO ĐỘNG**											
1	**Dân số**											
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người	**Thống kê tỉnh**									
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%	nt									
1.2	Mật độ dân số	Người/km^2	nt									
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	**Sở Y tế**									
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	nt									
	Trong đó: Số năm sống khỏe	Năm	nt									
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	nt									

1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ	nt									
1.7	Chỉ số phát triển con người (HDI)		**Thống kê tỉnh**									
2	**Lao động**		**Thống kê tỉnh**									
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người	nt									
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	nt									
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"	nt									
2.1.3	Dịch vụ	"	nt									
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	nt									
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	nt									
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"	nt									
2.2.3	Dịch vụ	"	nt									
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	nt									
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	nt									
	Trong đó: Có bằng, chứng chỉ	"	nt									
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp	%	nt									
2.5.1	Thành thị	"	nt									
2.5.2	Nông thôn	"	nt									
2.6	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	nt									
2.6.1	Thành thị	"	nt									
2.6.2	Nông thôn	"	nt									

2.7	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	**Bảo hiểm xã hội tỉnh**									
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	nt									
II	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**		**Sở Giáo dục và Đào tạo**									
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	nt									
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	nt									
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%	nt									
3.1	Tiểu học	"	nt									
3.2	Trung học cơ sở	"	nt									
3.3	Trung học phổ thông	"	nt									
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	nt									
4.1	Mầm non	"	nt									
4.2	Tiểu học	"	nt									
4.3	Trung học cơ sở	"	nt									
4.4	Trung học phổ thông	"	nt									
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	nt									
5.1	Mầm non	"	nt									
5.2	Tiểu học	"	nt									
5.3	Trung học cơ sở	"	nt									

5.4	Trung học phổ thông	"	nt									
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh	nt									
6.1	Tiểu học	"	nt									
6.2	Trung học cơ sở	"	nt									
6.3	Trung học phổ thông	"	nt									
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh	nt									
7.1	Tiểu học	"	nt									
7.2	Trung học cơ sở	"	nt									
7.3	Trung học phổ thông	"	nt									
III	**Y TẾ**		**Sở Y tế**									
1	Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ	nt									
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dàn	Điều dưỡng	nt									
3	Số bác sỹ trên 10.000 dàn	Bác sĩ	nt									
4	Số giường bệnh trên 10.000 dàn	Giường	nt									
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	nt									
5.1	Cân nặng theo tuổi	"	nt									
5.2	Chiều cao theo tuổi	"	nt									
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	nt									
7	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	nt									

8	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	nt									
9	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	**Bảo hiểm xã hội tỉnh**									
IV	**MỨC SỐNG DÂN CƯ**											
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**									
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	*Điểm phần trăm*	nt									
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng	**Thống kê tỉnh**									
2.1	*So với cả nước*	Lần	nt									
2.2	*So với vùng...*	"	nt									
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	**Sở Xây dựng**									
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**									
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	nt									
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	nt									
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	*%*	*nt*									
7	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**									
8	Tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	nt									
C	**MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ**											
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**									
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"	nt									

3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	"	nt									
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"	Ban quản lý: các Khu công nghiệp tỉnh, Khu kinh tế Phú Yên, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao									
5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"	Sở Công Thương									
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%	**Sở Xây dựng**									
D	**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**											
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	**Theo kết quả của VCCI công bố**									
	Xếp hạng											
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm	**Sở Khoa học và Công nghệ**									
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	**Sở Nội vụ**									BC năm (*)
	Xếp hạng											
4	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%	**Sở Nội vụ**									BC năm (**)
5	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%	**Sở Nội vụ**									BC năm (***)

Ghi chú: (*) Thực hiện báo cáo theo năm sau khi Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam tổ chức công bố Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm

(**) Thực hiện báo cáo theo năm sau khi Bộ Nội vụ công bố kết quả Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

(***) Thực hiện báo cáo theo năm sau khi Bộ Nội vụ công bố kết quả Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS).

Phụ lục VII

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ QUÝ/6 THÁNG/9 THÁNG/ CẢ NĂM

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA XÃ …

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 28/01 /2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm trước	Kế hoạch năm ….	Ước TH Quý/6 tháng/9 tháng/cả năm BC	Kết quả TH cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
							So với KH năm ….	So với cùng kỳ năm trước	
I	**Về kinh tế**								
1	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn	Tỷ đồng							
2	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng							
II	**Về xã hội**								
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng							
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%							
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	*%*							

5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%							
6	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%							
III	**Về môi trường**								
7	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%							
8	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%							
	Một số chỉ tiêu khác theo Nghị quyết của HĐND cấp xã								

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: congbao@daklak.gov.vn